

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 3941 /QĐ-HVN ngày 23 tháng 10 năm 2020 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
A	MAGV	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lâm Anh	
2	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thế Anh	
3	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huế	
4	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Quang Trung	
5	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Lan Anh	NCS kết thúc
6	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Danh Tuấn	
7	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Ngọc ánh	
8	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Anh	
9	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thanh Hằng	
10	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vương Thị Bích Thục	
11	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Trung	
12	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
13	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Xoan	
14	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Ngọc Dung	
15	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Mai Phương	
16	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Minh	
17	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Hiếu	
18	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Văn Hiệp	
19	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thắng	
20	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đình Tuấn	
21	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Nam	
22	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Công Trung	
23	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Bình	
24	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cô Như Lợi	
25	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Xuân Tuyên	
26	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Thu Huyền	
27	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tinh Thương	
28	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Thị Tuyết Mai	
29	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thu Nam	
30	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Long	
31	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Vĩnh Phúc	
32	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo	
33	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chung	
34	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Công Trung	
35	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Châu Văn Chung	Bù giờ dạy

STT	Mã học viên	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
36	CTH07	Chu Anh	1	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Như ý	Bù giờ dạy
37	CTH07	Chu Anh	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	A Tống Tiến Quân	
38	CTH07	Chu Anh	1	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Hoài Nam	
39	CTH07	Chu Anh	Tiếp	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giảng A Mang	
40	CTH07	Chu Anh	Tiếp	Canh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Lê	
41	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
42	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Thế	
43	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hiền	
44	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Linh	
45	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn An	
46	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Quỳnh	
47	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thế Việt	
48	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Xuân Hải	
49	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Bích Lương	
50	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Chiến	
51	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	Canh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Hồng Thơm	
52	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	Canh tác học	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hương Trà	Bù giờ dạy
53	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Đức	
54	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Đạt	
55	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Trung Kiên	
56	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đức Linh	
57	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	Canh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Chu Thị Ngoan	
58	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Nhân	
59	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Là	
60	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Bích Hằng	
61	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giảng A Thu	
62	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	Canh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tống Thị Hằng	
63	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thủy Hiền	
64	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Quỳnh Duyên	
65	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Liên	
66	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Tiến Đạt	
67	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Thị Loan	
68	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Văn Huy	
69	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Lan Hương	
70	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Anh	
71	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị ánh Linh	
72	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Thị Phương	
73	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phạm Diệu Thơ	
74	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh	
75	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Oanh	
76	BCY01	Hà Viết	Cường	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
77	BCY01	Hà Viết Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Võ Thị Thu	
78	BCY01	Hà Viết Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Tuyết	
79	BCY01	Hà Viết Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hồng Nhung	
80	BCY01	Hà Viết Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Huyền Trang	
81	BCY01	Hà Viết Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Quang Thiệu	
82	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Châu Thị Ngọc Lan	
83	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Hoàng	
84	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	
85	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Linh	
86	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hồng Nhật	
87	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Kayphone Phommalath	
88	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Phương Thảo	
89	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đậu Thị Thảo	
90	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Văn Thuận	
91	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Quỳnh Nga	
92	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Dung	
93	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Trung Hiếu	
94	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Trọng Nghĩa	
95	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Tiến Vỹ	
96	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hoài Linh	
97	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Huệ	
98	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giang Kim Long	
99	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Huyền Trang	
100	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Hiếu	
101	BCY03	Nguyễn Đức Huy	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Thị Thu Hồng	
102	BCY03	Nguyễn Đức Huy	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Phương Anh	
103	BCY03	Nguyễn Đức Huy	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hữu Hường	
104	BCY03	Nguyễn Đức Huy	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Văn	
105	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thị Loan	
106	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguy Thị Hồng	
107	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Yến	
108	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thu Thảo	
109	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Bảo Yến	
110	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Thanh Hà	
111	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà	
112	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hồng Thái	
113	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Quang Đức	
114	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Chiến	
115	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Anh Dũng	
116	BCY03	Nguyễn Đức Huy	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Xuân Trường	
117	BCY03	Nguyễn Đức Huy	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thị Loan	

STT	Mã CV	Họ tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
118	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thu	
119	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Thương	
120	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lại Thế Thụy	
121	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Tuyết	
122	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Bình	
123	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thu	
124	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Hà Ly	
125	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Lê	
126	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thảo Chi	
127	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Trang	
128	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hoa	
129	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
130	BCY08	Nguyễn Văn Viên	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Thiều Thị Thu Trang	
131	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Ngọc Linh	
132	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Quyên	
133	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Kim Hạnh	
134	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Ngọc Đại	
135	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hà My	
136	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hằng	
137	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Thanh Nga	
138	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Như Hoa	
139	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thu Hà	
140	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Oanh	
141	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Võ Tường Linh	
142	BCY11	Đỗ Trung Kiên	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Lê Đại	
143	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quỳnh Thu	
144	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Toàn	
145	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Quang Huy	
146	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phúc	
147	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Anh	
148	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thúy	
149	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
150	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hoàng Hiệp	
151	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Tươi	
152	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Đại Dương	
153	BCY13	Trần Nguyễn Hà	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Nam	
154	CCN01	Đinh Thái Hoàng	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Cúa	
155	CCN01	Đinh Thái Hoàng	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Trang	
156	CCN01	Đinh Thái Hoàng	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cầm Thị Tuyền	
157	CCN01	Đinh Thái Hoàng	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Hồng Nhung	
158	CCN01	Đinh Thái Hoàng	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thạch Kim Tuyết	

STT	Mã GV	HỌ TÊN	Giới tính	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
159	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Lương	
160	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Chi	
161	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Yên	
162	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thảo	
163	CCN01	Đinh Thái Hoàng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Hoàng Minh Oanh	
164	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Mỹ Linh	
165	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Huyền	
166	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Anh Tuấn	
167	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương Lan	
168	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
169	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Uyên	
170	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Nhật Nguyệt	
171	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Văn Công	
172	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
173	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đoàn Văn Lưu	
174	CCN03	Nguyễn Thị Thanh Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Vy	
175	CCN03	Nguyễn Thị Thanh Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Thu Thảo	
176	CCN03	Nguyễn Thị Thanh Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Đức Bình	
177	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thương	
178	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
179	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Thị Minh Khuê	
180	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Minh Diệp	
181	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Xiêm	
182	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Thị Sinh	
183	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Quỳnh	
184	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Mùi Nhựt	
185	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Dung	
186	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Khánh	
187	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tư Tuấn	
188	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
189	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Lộc Minh Đức	
190	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Quốc Cường	
191	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thế Hiệp	
192	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bàn Ngọc Vượng	
193	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Thị Hồng Anh	
194	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Hữu Hải	
195	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Huyền	
196	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hoài	
197	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Ngọc Khánh	
198	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Đăng Khoa	
199	CCN10	Ninh Thị Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Hợi	

STT			Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
200	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thúy ánh	
201	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Bích Vân	
202	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Kiều Anh	
203	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tú	
204	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	An Thị Văn	
205	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Việt Duy	
206	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Huỳnh Đức Quân	
207	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hiến	
208	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sùng A Cờ	
209	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hiền	
210	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bá Hưng	
211	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Ngọc Khánh	
212	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Hồng Nhung	
213	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lữ Thị Trang	
214	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Hoài Giang	
215	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Khải Hoàn	
216	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Tuấn	
217	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Xuân Đức	
218	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thủy Dương	
219	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Linh	
220	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Thảo	
221	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đậu Nhật Anh	
222	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu	
223	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Ly	
224	CLT04	Nguyễn Thế Hùng	1	Cây lương thực	14	1	14	1			650,000		650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Bù giờ dạy
225	CLT04	Nguyễn Thế Hùng	1	Cây lương thực	14	1	14	1			650,000		650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Thu Yến	Bù giờ dạy
226	CLT04	Nguyễn Thế Hùng	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thanh Nhân	
227	CLT04	Nguyễn Thế Hùng	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Quang Tuấn	NCS kết thúc
228	CLT04	Nguyễn Thế Hùng	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Lan Anh	NCS kết thúc
229	CLT04	Nguyễn Thế Hùng	1	Cây lương thực	14	1	14	1			650,000					Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Phượng	Bù giờ dạy
230	CLT04	Nguyễn Thế Hùng	1	Cây lương thực	14	1	14	1			650,000					Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Bình	Bù giờ dạy
231	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lâm	
232	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Cường	
233	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Mạnh Trí	
234	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Kim Dung	
235	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Quang Tuấn	NCS kết thúc
236	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hiền	
237	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Mai Phương	
238	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tác Trung	
239	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Đức Trọng	
240	CLT08	Phạm Văn Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Tuấn Oanh	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
241	CLT08	Phạm Văn Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đồng Văn Đức	
242	CLT08	Phạm Văn Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Xuân Tùng	
243	CLT08	Phạm Văn Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Đức Hùng	
244	CLT08	Phạm Văn Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thủy Dung	
245	CLT08	Phạm Văn Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lao Quý An	
246	CLT08	Phạm Văn Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huệ Linh	
247	CLT08	Phạm Văn Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc ánh	
248	CLT08	Phạm Văn Cường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Đình Vinh	
249	CLT08	Phạm Văn Cường	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Ngô Liêm	
250	CLT08	Phạm Văn Cường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Hồng Hạnh	NCS kết thúc
251	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hà Thị Thu Ngân	
252	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tuấn Anh	
253	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Đức Nguyễn	
254	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Thị Huệ	
255	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Nhật Linh	
256	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quý Thịnh	
257	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Trần Phong	
258	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thắm	
259	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đại	
260	CLT12	Phan Thị Hồng Nhung	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Tấn	
261	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Anh	
262	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Diệp	Bù giờ dạy
263	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
264	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thế Hạnh	
265	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
266	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
267	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Đức Hoàng	
268	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Ngọc Đóa	
269	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Hồng Mạnh	
270	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn 2_NCS người NN_TV	Hatsada VIRACHACK	
271	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Sơn	
272	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Hồng Hạnh	
273	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lễ Quân	
274	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Lan Vy	
275	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiên Cường	
276	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Mỹ Linh	
277	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Văn Quang	
278	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Việt Hưng	
279	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cầm Thị Tiểu Nhi	
280	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lai Anh Quân	
281	CTU06	Hồ Thị Thu Giang	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bích Hoa	

STT	Mã CV	HỌ TÊN	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
282	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Quang Thắng	
283	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Thanh Huyền	
284	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hà	
285	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mai Thị Ngọc ánh	
286	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Anh	
287	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Tuấn Cường	
288	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Ngọc Cẩm	
289	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thu Hằng	
290	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Khuất Thị Chung	
291	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Ngọc ánh	
292	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Cao Trung	
293	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đào Phương Hoa	
294	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
295	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Trường Sơn	
296	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Đường	
297	CTU08	Nguyễn Đức Tùng	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Triệu Đức Thuận	
298	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Võ Thanh Đăng	
299	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Văn Hiếu	
300	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Quỳnh Xuân	
301	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
302	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Thị Lê Thương	
303	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Cao Văn Thủ	
304	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Trung Kiên	
305	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nịnh Hoàng Anh	
306	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Đăng Phúc	
307	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
308	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lương Thị Hồng Minh	
309	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Việt Long	
310	CTU09	Phạm Hồng Thái	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lùng Thị Hậu	
311	CTU10	Phạm Thị Hiếu	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thiên Dương	Bù giờ dạy
312	CTU10	Phạm Thị Hiếu	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Lan Hương	Bù giờ dạy
313	CTU10	Phạm Thị Hiếu	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Phúc Quân	Bù giờ dạy
314	CTU10	Phạm Thị Hiếu	Côn trùng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Điện	Bù giờ dạy
315	CTU11	Lê Ngọc Anh	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
316	CTU11	Lê Ngọc Anh	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Công Đoàn	
317	CTU11	Lê Ngọc Anh	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mai Thùy Trang	
318	CTU11	Lê Ngọc Anh	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Thị Thanh Mai	
319	CTU11	Lê Ngọc Anh	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Thanh Hoa	
320	CTU11	Lê Ngọc Anh	Côn trùng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đào Hải Long	
321	CTU11	Lê Ngọc Anh	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Phạm Thu Huyền	
322	CTU11	Lê Ngọc Anh	Côn trùng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 _Đại học	Phạm Thị Thảo	

STT	Mã GV	Tên	Mã môn	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
323	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Tuấn Anh	
324	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Đức Trung	
325	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Linh	
326	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Minh Huyền	
327	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Khánh Linh	
328	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Trang	
329	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Đông	
330	CTU11	Lê Ngọc Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Quốc Mạnh	
331	CTU13	Thân Thế Anh	1	Côn trùng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Phạm Thị Thảo	
332	CTU13	Thân Thế Anh	1	Côn trùng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Lê Hồng Hạnh	
333	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Hà Trang	
334	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Xuân Thi	
335	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vương Tùng Lâm	
336	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Dung	
337	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Văn Sơn	
338	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Dung	
339	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thu Hoài	
340	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo	
341	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
342	CTU15	Trần Thị Thu	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Minh Thủy	
343	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nghiêm Phong Hào	
344	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoài Văn Phúc	
345	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Ngọc Loan	
346	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Văn Diện	
347	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đình Thọ	
348	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Thị Lan	
349	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Văn Đức	
350	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Tuấn	
351	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Mỹ Linh	
352	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Kim	
353	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thiếu Thị Hiền	
354	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hồng Thắm	
355	HTN02	Nguyễn Thị ái	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Quân	
356	HTN07	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lò Văn Thu	
357	HTN07	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nông Thu Sương	
358	HTN07	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Huyền	
359	HTN07	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Minh Hòa	
360	HTN07	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Đặng Tiến Dũng	
361	HTN07	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Hương	
362	HTN07	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Phương	
363	HTN07	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thùy Linh	

STT	Mã G	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn phải (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
364	HTN07	Đỗ Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Sen	
365	HTN07	Phạm Đức Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Đức Thiện	
366	HTN07	Phạm Văn Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Nelson Rodrigues Medonica	
367	HTN07	Phạm Tiến Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Đặng Tiến Dũng	
368	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Quang	
369	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thái Sơn	
370	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ A Quý	
371	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Sinh Mi Po	
372	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Minh Nguyệt	
373	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Vũ Thị Tú	
374	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tú Uyên	
375	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Khánh Chi	
376	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Hà	
377	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	
378	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Khánh Vinh	
379	HTN08	Đỗ Thị Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nghi Thị Hồng Thắm	
380	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thanh Bình	
381	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thúy An	
382	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vàng A Thỉnh	
383	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Liễu Oanh	
384	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Văn Tuấn	
385	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Đức Anh Tuấn	
386	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Việt	
387	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Bảo Châu	
388	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Khánh Huyền	
389	HTN09	Nguyễn Hồng Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Thanh	
390	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Văn Hiệp	
391	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Văn Đức	
392	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Hà	
393	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	San Sinath.	
394	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Tạ Diệp Viễn Phương	
395	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thu Huyền	
396	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Đông	
397	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Sayphoulouang Soulinsonph	
398	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Anh Dũng	
399	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Tài Toàn	NCS kết thúc
400	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Hoa	
401	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Loan	
402	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bích Hạnh	
403	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vàng Thị Chi	
404	DTC01	Vũ Văn Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Ngọc Sơn	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
405	DTC02	Vũ Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Xuân Tuấn	
406	DTC02	Vũ Thị Thu	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Minh Trang	
407	DTC01	Vũ Thị Thu	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Anh Dũng	
408	DTC02	Vũ Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Bách	
409	DTC02	Vũ Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thế Huy	
410	DTC02	Vũ Thị Thu	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Hoa	
411	DTC02	Vũ Thị Thu	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phan Tiến	
412	DTC02	Vũ Thị Thu	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Ngọc	
413	DTC02	Vũ Thị Thu	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thủy Hằng	
414	DTC02	Vũ Thị Thu	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Phạm Quý Đạt	
415	DTC02	Vũ Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đức	
416	DTC02	Vũ Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thào A Phấn	
417	DTC02	Vũ Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đạt	
418	DTC02	Vũ Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tống Thị Tâm	
419	DTC02	Vũ Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Đức Hải	
420	DTC02	Vũ Thị Thu	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Thúy	
421	DTC03	Trần Thiện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Viết Sáng	
422	DTC03	Trần Thiện	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thanh Thảo	
423	DTC03	Trần Thiện	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thùy Dương	Bù giờ dạy
424	DTC03	Trần Thiện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhung	
425	DTC03	Trần Thiện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Dũng	
426	DTC03	Trần Thiện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Hoàng Trung	
427	DTC05	Lê Thị Tuyết	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thào Thị Linh Chuyên	
428	DTC05	Lê Thị Tuyết	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Xuân	
429	DTC05	Lê Thị Tuyết	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Dung	
430	DTC05	Lê Thị Tuyết	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Tạ Văn Tiến	
431	DTC05	Lê Thị Tuyết	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Thị Hoa	
432	DTC05	Lê Thị Tuyết	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Khuất Văn Nam	
433	DTC05	Lê Thị Tuyết	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
434	DTC05	Lê Thị Tuyết	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thu Trang	
435	DTC05	Lê Thị Tuyết	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Ngọc Hoàn	
436	DTC07	Nguyễn Thanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thế Bảo	
437	DTC07	Nguyễn Thanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Tuấn	
438	DTC07	Nguyễn Thanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
439	DTC07	Nguyễn Thanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Khánh	
440	DTC07	Nguyễn Thanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hữu Thương	
441	DTC07	Nguyễn Thanh	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Huệ	Bù giờ dạy
442	DTC07	Nguyễn Thanh	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Nguyệt	Bù giờ dạy
443	DTC07	Nguyễn Thanh	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Trung Kiên	Bù giờ dạy
444	DTC07	Nguyễn Thanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Anh Thư	
445	DTC07	Nguyễn Thanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Quang Hòa	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
446	DTC07	Nguyễn Thanh Tân	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Minh Hiếu	
447	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Lan Anh	
448	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc Huỳnh	
449	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Hiếu	
450	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Trọng Đại	
451	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Danh Hùng	
452	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thanh Hiền	Bù giờ dạy
453	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thảo	Bù giờ dạy
454	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Giang	Bù giờ dạy
455	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị ánh Hồng	Bù giờ dạy
456	DTC08	Ngô Thị Hồng	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Hằng	
457	DTC09	Vũ Thị Thủy	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Rư	
458	DTC09	Vũ Thị Thủy	1	Di truyền giống	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Tổng Thị Hằng	
459	DTC09	Vũ Thị Thủy	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
460	DTC09	Vũ Thị Thủy	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan	
461	DTC09	Vũ Thị Thủy	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hòa	
462	DTC09	Vũ Thị Thủy	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Khanh	
463	DTC09	Vũ Thị Thủy	1	Di truyền giống	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Ngọc Hoán	
464	DTC09	Vũ Thị Thủy	1	Di truyền giống	12	1		12	1	600,000	600,000		600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Nghiêm Tiến Dũng	
465	DTC10	Phạm Thị Ngọc	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Thắng	
466	DTC10	Phạm Thị Ngọc	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Ngán	
467	DTC10	Phạm Thị Ngọc	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Linh	Bù giờ dạy
468	DTC10	Phạm Thị Ngọc	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Hưng	Bù giờ dạy
469	DTC10	Phạm Thị Ngọc	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thủy Linh	Bù giờ dạy
470	DTC10	Phạm Thị Ngọc	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh	Bù giờ dạy
471	DTC10	Phạm Thị Ngọc	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	
472	DTC12	Nguyễn Tuấn Anh	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Thủy	
473	DTC12	Nguyễn Tuấn Anh	1	Di truyền giống	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Kim Yến	
474	DTC12	Nguyễn Tuấn Anh	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Sơn	Bù giờ dạy
475	DTC12	Nguyễn Tuấn Anh	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Xuân	Bù giờ dạy
476	DTC12	Nguyễn Tuấn Anh	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hải	Bù giờ dạy
477	DTC12	Nguyễn Tuấn Anh	1	Di truyền giống	40	1	40	1		2,100,000				Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Kim Yến	Bù giờ dạy
478	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Phúc	
479	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Linh	
480	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Quỳnh	
481	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Kim Dung	
482	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mai Anh	
483	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Miên	
484	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Thiệu	
485	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Liên	Bù giờ dạy
486	DTC13	Trần Văn Quang	1	Di truyền giống	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai Lan	

STT	HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM			Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
487	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Huyền	
488	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Cường	
489	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Kiệt	
490	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hương Giang	
491	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Miên	
492	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Thiệu	
493	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Văn Tính	NCS kết thúc
494	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Xuân Huy	
495	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
496	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Đông	
497	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Tùng	Bù giờ dạy
498	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thắng	Bù giờ dạy
499	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	Bù giờ dạy
500	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Trung	
501	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Huy	
502	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Loan	
503	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Phương	
504	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
505	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Hải Long	
506	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
507	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phạm Thu Hà	
508	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
509	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Minh Huyền	
510	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Hà	
511	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
512	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Hùng	
513	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Thị Hiền	
514	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Thiệu	
515	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng ánh	
516	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan Anh	
517	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Kim Ngân	
518	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Khiêm	
519	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quý Đôn	
520	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
521	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
522	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Uyên	
523	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Thùy Linh	
524	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu	
525	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Nhật Tùng	
526	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Yến	
527	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Quế	

STT	Mã GV	Họ và tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
528	RAQ07	Bùi Ngọc Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Huệ	
529	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thu Trang	
530	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Xím	
531	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Chu Thị Oanh	
532	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
533	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Phương Nam	
534	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phượng	
535	RAQ07	Vũ Quỳnh Hoa	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tổng Thị Linh	
536	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Văn Bình	
537	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Văn Tuấn	
538	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Ngọc ánh	
539	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Văn Chung	
540	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Hà Châu	
541	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hằng	
542	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000			Hướng dẫn DL HV Cao học NN	Anong Saysombath	
543	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Việt Quang	
544	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Tuấn Anh	
545	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Cẩm	
546	RAQ08	Trần Thị Minh Hằng	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đào Thị Xuân Mai	
547	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1 Đại học	Mai Tường Vi	
548	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Dung	
549	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Bá Vương	
550	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thủy	
551	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
552	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Kim Thoa	
553	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Công Doanh	
554	RAQ10	Nguyễn Anh Đức	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Văn Minh	
555	RAQ11	Bùi Ngọc Tấn	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Văn Thuyền	
556	RAQ11	Bùi Ngọc Tấn	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thu	
557	RAQ11	Bùi Ngọc Tấn	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
558	RAQ11	Bùi Ngọc Tấn	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đỗ Xuân Thành	
559	RAQ11	Bùi Ngọc Tấn	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Hương	
560	RAQ11	Bùi Ngọc Tấn	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Phạm Thu Hà	
561	RAQ13	Phạm Thị Bích Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Văn Chiến	
562	RAQ14	Nguyễn Thị Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Luyện	
563	RAQ14	Nguyễn Thị Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Tấn Thắng	
564	RAQ14	Nguyễn Thị Phương	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thanh Hoa	
565	SLY01	Nguyễn Văn Phú	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Vũ Thanh Tùng	
566	SLY01	Nguyễn Văn Phú	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vương Thị Hiếu	
567	SLY01	Nguyễn Văn Phú	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Hiếu	
568	SLY01	Nguyễn Văn Phú	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Thị Duyên	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
569	SLY03	Nguyễn Văn Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Việt Thành	Bù giờ dạy
570	SLY03	Nguyễn Văn Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hà My	Bù giờ dạy
571	SLY01	Nguyễn Văn Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
572	SLY01	Nguyễn Văn Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thành Trung	
573	SLY01	Nguyễn Văn Phú	1	Sinh lý thực vật	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị ánh	
574	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Tường Vi	
575	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Bích Ngọc	
576	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Kim Chi	
577	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Thị Hải Vân	
578	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hải Hà	
579	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Hiền	
580	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Hồng Hạnh	
581	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngọc	
582	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Viết Tuấn Anh	
583	SLY04	Trần Anh Tuấn	1	Sinh lý thực vật	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Đài	
584	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Việt Trinh	
585	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Khánh Linh	
586	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
587	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	Bù giờ dạy
588	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thúy	Bù giờ dạy
589	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hải	Bù giờ dạy
590	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Duy	Bù giờ dạy
591	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Quỳnh	Bù giờ dạy
592	SLY05	Vũ Ngọc Lan	1	Sinh lý thực vật	40	1	40	1	2,000,000					Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tuấn Anh	Bù giờ dạy
593	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trương Minh Nguyệt	
594	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Mai Trang	
595	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Văn Anh	
596	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Anh	
597	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	14	1		14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Tạ Quang Lịch	
598	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thân Thị Thủy	
599	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thanh Huyền	
600	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mỹ Duyên	
601	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Dung	
602	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lê Thu	
603	SLY06	Phạm Tuấn Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Thoa	
604	SLY07	Dương Huyền Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Trung Đức	
605	SLY07	Dương Huyền Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
606	SLY07	Dương Huyền Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tinh	
607	SLY07	Dương Huyền Trang	1	Sinh lý thực vật	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hồ Thị Diệu Linh	
608	SLY07	Dương Huyền Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bạch Văn Đức	
609	SLY07	Dương Huyền Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thùy Linh	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
610	SLY07	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Trang	
611	SLY07	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Luyến	
612	SLY07	Trang	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thu Hào	
613	SLY08	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Thị Thu	
614	SLY08	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
615	SLY08	Dung	1	Sinh lý thực vật	14	1	14	1			650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Đinh Thị Hương Quỳnh	Bù giờ dạy
616	SLY08	Dung	1	Sinh lý thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Lê Ngọc Quý	
617	SLY08	Dung	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Minh Nguyệt	
618	SLY09	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lương	
619	SLY09	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mai Hương	
620	SLY09	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Ngọc ánh	
621	SLY09	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Việt Hoàn	Bù giờ dạy
622	SLY09	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Lan	Bù giờ dạy
623	SLY09	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu	
624	SLY09	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lăng Thị Minh Phương	
625	TVA05	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hải Anh	Bù giờ dạy
626	TVA05	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Dương	Bù giờ dạy
627	TVA05	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Đức Huy	Bù giờ dạy
628	TVA05	Đà	1	Thực vật	40	1	40	1			2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Quỳnh	Bù giờ dạy
629	TVA05	Đà	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thu Hiền	
630	TVA05	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thom	Bù giờ dạy
631	TVA05	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Minh Tiến	Bù giờ dạy
632	TVA05	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Văn Đức	Bù giờ dạy
633	TVA05	Đà	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thu Thảo	Bù giờ dạy
634	TVA05	Đà	1	Thực vật	40	1	40	1			2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Nam	Bù giờ dạy
635	TVA06	Long	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thanh	Bù giờ dạy
636	TVA07	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Đức Thiện	
637	TVA07	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
638	TVA07	Cường	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Châu Thị Súa	Bù giờ dạy
639	TVA07	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Hương	
640	TVA07	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Văn Nam	
641	TVA08	Trang	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Phạm Thị Thu Hương	
642	TVA08	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thúy	
643	TVA08	Trang	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhung	Bù giờ dạy
644	TVA08	Trang	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Kim Hoàn	Bù giờ dạy
645	TVA08	Trang	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Quỳnh	Bù giờ dạy
646	TVA08	Trang	1	Thực vật	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thị Hà Thương	Bù giờ dạy
647	TVA08	Trang	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Thị Hạnh	
648	TVA09	Hòa	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thu Hà	
649	TVA09	Hòa	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hữu Sơn	
650	TVA09	Hòa	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Kim Thị Huyền	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
651	TVA09	Nguyễn Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Trang	
652	TVA09	Nguyễn Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Nhật Quang	
653	TVA09	Nguyễn Thị Thu	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hoàng Giang	
654	TVA10	Phùng Thị Thu	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Hà Thị Huyền	
655	TVA10	Phùng Thị Thu	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Giang	
656	TVA10	Phùng Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Hải Hà	
657	TVA10	Phùng Thị Thu	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Kiều Như Ngọc	
658	TVA10	Phùng Thị Thu	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Trần Trung	
659	TVA10	Phùng Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hồng Nhật	
660	TVA10	Phùng Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thành	
661	TVA10	Phùng Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	
662	TVA10	Phùng Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Phương Thảo	
663	TVA10	Phùng Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Quang Khải	
664	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Thành	
665	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Tài	
666	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Hằng Nga	
667	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Minh	
668	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Linh Phương	
669	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Doãn Hiệp	
670	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
671	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Minh Hiệp	
672	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hương Lan	
673	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
674	CNK06	Hoàng Anh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Phương Thảo	
675	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Hương	
676	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Duyên Trường	
677	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Văn Duẩn	
678	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Văn Chiến	
679	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lâu Bá Xa	
680	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Trà	
681	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Hậu	
682	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Linh	
683	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Linh	
684	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
685	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hồng Sơn	
686	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thị Anh	
687	CNK09	Nguyễn Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Tuyền	
688	CNK11	Trần	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Văn Mạnh	
689	CNK11	Trần	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hữu Quang	
690	CNK11	Trần	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Đức Xuân	
691	CNK11	Trần	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Bích Phương	

STT	Mã CN	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
692	CNK11	Trần Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Thiện	
693	CNK11	Trần Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Tạo	
694	CNK11	Trần Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Chi	
695	CNK11	Trần Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hùng	
696	CNK11	Trần Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Huyền	
697	CNK11	Trần Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Tâm	
698	CNK11	Trần Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Việt	
699	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
700	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hằng	
701	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Tuyên	
702	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn An	
703	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Văn An	
704	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Trường	
705	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Tùng	
706	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Thanh Thảo	NCS kết thúc
707	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Anh	
708	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Dung	
709	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Huyền	
710	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Lệ	
711	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
712	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Mỹ	
713	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Ngọc	
714	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Nhật	
715	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
716	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Quân	
717	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dũng	
718	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giang Minh Đại	
719	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hoàng Lan	
720	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Kim Lâm	
721	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mỹ Lệ	
722	CNK13	Nguyễn Xuân Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Phú	
723	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Linh	
724	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Nga	
725	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Quỳnh	
726	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy Linh	
727	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
728	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hậu	
729	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hương	
730	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Davanhdone Xaiyaphet	
731	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Hoàng Anh Tuấn	
732	CNK14	Bùi Văn Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	



STT	Mã CNK	Họ và tên	Đơn vị	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
733	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Công	
734	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Dung	
735	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Hằng	
736	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hoàng	
737	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Bích Phương	
738	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Triệu Thị Uyên	
739	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Thủy	
740	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Đình Quang	
741	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Dung	
742	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Giang	
743	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hạnh	
744	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Thúy Hằng	
745	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hoàng Anh Tuấn	
746	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
747	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Sương	
748	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Ánh	
749	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Hoàn	
750	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Liên	
751	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lù Thị Thanh Thảo	
752	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Văn	
753	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phúc Chiến	
754	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Mai Hương	
755	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Trung Thông	
756	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
757	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Ngọc Bích	
758	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Huyền	
759	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thịnh Long	
760	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
761	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Hoa Thơm	
762	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Trung Dương	
763	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Hậu	
764	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Nguyễn	
765	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Tuấn Vũ	
766	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Tuyết Nhung	
767	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Nùng	
768	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Khuất Mỹ Linh	
769	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Nhài	
770	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Oanh	
771	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Công Ân	
772	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị Mai Hương	
773	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Dương	

STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
774	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hòa	
775	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thế Hiến	
776	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thu Huyền	
777	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kiều Trang	
778	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức An	
779	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bích Đào	
780	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thanh Hoa	
781	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
782	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thắng	
783	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Trâm	
784	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Việt	
785	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trà Giang	
786	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Huân	
787	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Thảo	
788	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Mến	
789	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Kiên	
790	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thùy Linh	
791	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Trường	
792	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Hồng	
793	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Phương	
794	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kiều	
795	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Ma Thị Duyệt	
796	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Văn Hòa	
797	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Thín	
798	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			18	1	900,000	900,000	900,000			Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Sit Phetmivanh	
799	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Đức Dục	
800	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Trung	
801	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Vang	
802	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Phúc Lộc	
803	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khoa	
804	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Thiện	
805	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
806	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hưng	
807	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Vân Anh	
808	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Công	
809	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hoa	
810	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Văn Kỳ	
811	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Văn Hòa	
812	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Lưu Thị Trang	
813	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			42	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Anouluk Souphida	
814	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	1			18	1	900,000	900,000	900,000			Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Khamla Thamavong	

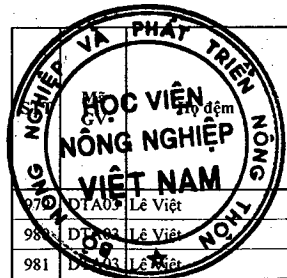


STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
815	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				18	1	900,000	900,000	900,000			Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Touy Noymany	
816	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Hiếu	
817	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Văn Anh	
818	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Duyên	
819	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Dương	
820	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Thu	
821	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thúy	
822	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Hoa	
823	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nghiêm Văn Giang	
824	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tài Tuệ	
825	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
826	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thúy Quỳnh	
827	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2				20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Duy	
828	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2				20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Triệu Văn Huy	
829	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2				20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Khánh	
830	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2				20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Tuấn Anh	
831	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2				20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Huy Thọ	
832	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2				20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thu Huyền	
833	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2				12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Lan	
834	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2				18	1	900,000	900,000	900,000			Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Anouluk Souphida	
835	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2				18	1	900,000	900,000	900,000			Hướng dẫn 2 HV_Cao học NN	Somlith Phonesavath	
836	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2				20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phan Thị Tươi	
837	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vì Văn Cường	Bù giờ dạy
838	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Xuân Đạt	Bù giờ dạy
839	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bảo Định	Bù giờ dạy
840	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Được	Bù giờ dạy
841	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thu Huệ	Bù giờ dạy
842	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Hưng	Bù giờ dạy
843	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thu Thảo	Bù giờ dạy
844	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu	
845	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trường Thiện	
846	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Minh Quân	
847	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Tiến	
848	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Vui	
849	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2						1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phan Thị Tươi	
850	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2						1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Quang Đạt	
851	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2						1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Dương	
852	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2						1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Tiến Hiếu	
853	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2						1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hoài	
854	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2						1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thiều Đình Tuấn	
855	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2						1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Đạt	

Mã đơn vị		Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
854	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trung Hiếu	
857	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
858	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Linh	
859	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Anh Quân	
860	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Hữu Tiến	
861	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Tuấn	
862	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Ngọc Huyền	
863	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trần Khánh Ly	
864	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Đạo	
865	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Cường	
866	DTG08	Nguyễn Chí Thành	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập_Tại chức	Dương Thị Hải Yến	
867	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Văn Nam	
868	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Minh	
869	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Phương	
870	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cần Việt Anh	
871	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Trung Hiếu	
872	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Xuân Trường	
873	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Sit Phetmivanh	
874	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
875	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Hoàng Anh Tuấn	
876	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phan Thị Tươi	
877	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Mỹ Hạnh	Bù giờ dạy
878	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Ngọc Anh	Bù giờ dạy
879	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Âu	Bù giờ dạy
880	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Huyền	Bù giờ dạy
881	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thắm	Bù giờ dạy
882	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thu	Bù giờ dạy
883	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Đình Vinh	
884	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Duy Khánh	
885	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Tùng	
886	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lâm Thực Trình	
887	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Mác Sơn	
888	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Trọng Huy	
889	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thủy	
890	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Trường Giang	
891	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Thị Thu Hương	
892	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Hoàng Anh Tuấn	
893	DTG09	Nguyễn Hoàng Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phan Thị Tươi	
894	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thùy Linh	
895	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Huyền Trang	
896	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Quân	

STT	Mã học viên	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
897	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Đức Trung	
898	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Đạt	
899	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Nhung	
900	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Học	
901	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng	
902	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Nguyễn	
903	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Bích Phương	
904	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Phương	
905	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
906	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Văn Cảnh	
907	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Chiến	
908	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Nam	
909	SHD05	Nguyễn Thị Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Thúc	
910	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Thắng	
911	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Bích Phương	
912	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Cảnh Hiếu	
913	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hồng Sơn	
914	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
915	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Anh Đức	
916	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Hoàn	
917	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Huy Hoàng	
918	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	
919	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Kiên	
920	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Bá Lâm	
921	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thơm	
922	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Huy	
923	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hân	
924	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trường Sinh	
925	SHD06	Dương Thu Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Tuyết	
926	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Đình Trúc	
927	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Tú Anh	
928	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Khanh	
929	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tú Anh	
930	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Duyên	
931	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Ngân	
932	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Anh Dương	
933	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Văn Đức	
934	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Minh Hoàn	
935	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Duy Huy	
936	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Dương Hưng	
937	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thu Phương	

Mã học viên		Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
938	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Mai	
939	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Trang	
940	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Duyên	
941	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Như Phong	
942	SHD07	Nguyễn Thị Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Đức Mạnh	
943	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Quang Đạo	
944	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Mạnh Tuấn	
945	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Xuân Trường	
946	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hồng Hoa	
947	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Minh Nguyệt	
948	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Ba	
949	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thành Hân	
950	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Văn Huy	
951	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đồng Văn Sơn	
952	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thắng	
953	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Cương	
954	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Huy Đồng	
955	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Bình Minh	
956	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Loan	
957	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Yến	
958	SHD08	Trần Bích Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Mỹ Duyên	
959	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bảo Trung	
960	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Ngọc Văn	
961	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Tuấn	
962	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đình Đức	
963	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Văn Hùng	
964	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Duy Định	
965	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Chính	
966	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Hạnh	
967	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hào	
968	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Khánh Linh	
969	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Thu Thảo	
970	DTA01	Bùi Văn Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thùy	
971	DTA03	Lê Việt Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tiến Đạt	
972	DTA03	Lê Việt Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hải	
973	DTA03	Lê Việt Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Nam	
974	DTA03	Lê Việt Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
975	DTA03	Lê Việt Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Hà Dương	
976	DTA03	Lê Việt Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Minh Đức	
977	DTA03	Lê Việt Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hào	
978	DTA03	Lê Việt Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Cao Hưng	



STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
970	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000			2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Trường	
980	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lã Thị Anh	
981	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chế Quang Trung	
982	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Duyên	
983	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Loan	
984	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thắm	
985	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Minh Hiếu	
986	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Tri Kiên	
987	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quế Lâm	
988	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Xuân Thủy	
989	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Xuân Đăng	
990	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Đức	
991	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Hiếu	
992	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Minh Hoàng	
993	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu	
994	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Bích	
995	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hải Nam	
996	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
997	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Cẩn	
998	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Sương Mai	
999	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Lệ Quyên	
1000	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thủy	
1001	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lành Văn Hiếu	
1002	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thu Hiền	
1003	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Lê Luân	
1004	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hải Thương	
1005	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trâm	
1006	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Uyên	
1007	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Tiến Vương	
1008	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hương	
1009	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Ngọc	
1010	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Trung Hải	
1011	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Hữu	
1012	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Minh Đông	
1013	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Phương Anh	
1014	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Lâm	
1015	DTA06	Đặng Thuý Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thành Hon	
1016	DTA06	Đặng Thuý Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
1017	DTA06	Đặng Thuý Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thái Bình	
1018	DTA06	Đặng Thuý Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thương	
1019	DTA06	Đặng Thuý Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Công Chức	

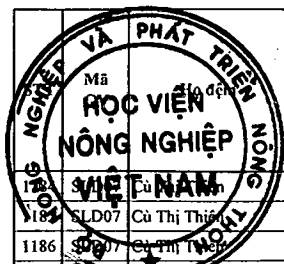
STT	Mã đơn vị	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1020	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thanh	
1021	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Kiều Đình Hải	
1022	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Mạnh	
1023	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Công Tiến	
1024	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Lê Anh	
1025	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Dung	
1026	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Hà	
1027	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hưng	
1028	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Xuân Khởi	
1029	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Hồng Phú	
1030	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Hiên	
1031	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
1032	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Trung Hiếu	
1033	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Trung	
1034	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngọc Anh	
1035	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thành Trung	
1036	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Nga	
1037	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Bảo	
1038	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Trọng Tâm	
1039	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Mạnh Hùng	
1040	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Anh	
1041	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Tiến Đạt	
1042	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Ngọc Anh	
1043	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Tuấn Thành	
1044	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thùy Dung	
1045	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thùy Linh	
1046	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Phương Loan	
1047	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhân	
1048	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hồng Vân	
1049	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Đăng Hiếu	
1050	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Hà	
1051	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Lâm	
1052	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Viết Thanh	
1053	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Kim Cúc	
1054	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh	
1055	Bùi Quang Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập_Tại chức	Trần Hữu Trường	
1056	Đặng Thái Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
1057	Đặng Thái Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Lê Thị Linh	
1058	Đặng Thái Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Lưu Ly	
1059	Đặng Thái Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
1060	Đặng Thái Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thu Hương	



STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1061	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Phương Linh	
1062	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Dung	
1063	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Huê	
1064	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Hoàng Huyền	
1065	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thu Hà	
1066	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Thủy Chi	
1067	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Minh Chiến	
1068	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thiều Quang Cường	
1069	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Linh	
1070	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
1071	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Trà My	
1072	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Tài	
1073	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Vui	
1074	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Ngọc Huy	
1075	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Võ Chí Quân	
1076	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Công Đoàn	
1077	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Phương Nam	
1078	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Anh Dũng	
1079	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hạnh	
1080	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Loan	
1081	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nghiêm Minh Khôi	
1082	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vương Văn Đăng	
1083	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Hà	
1084	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền	
1085	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thế Minh	
1086	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tiến Sỹ	
1087	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Thảo	
1088	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà Ly	
1089	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Phương Yên	
1090	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Ngọc Thắng	
1091	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Minh Phương	
1092	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Yên	
1093	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cù Đức Nghĩa	
1094	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thanh Trà	
1095	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
1096	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Lê Thị Linh	
1097	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Lưu Ly	
1098	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
1099	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hương	
1100	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
1101	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trọng Linh	

STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1102	HSD06	Đinh Thị Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chung Minh	
1103	HSD06	Đinh Thị Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Phú	
1104	HSD06	Đinh Thị Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
1105	HSD06	Đinh Thị Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ A Chua	
1106	HSD06	Đinh Thị Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Công Minh	
1107	HSD06	Đinh Thị Yên	2	Hoá sinh động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Giang	
1108	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Khắc Trường	
1109	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quang Trung	
1110	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tiến Thành	
1111	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hoàng	
1112	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh	
1113	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Thường	
1114	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hiến	
1115	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Dương Văn Cường	
1116	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Lành	
1117	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Ngọc Hà	NCS kết thúc
1118	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	10	1		10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Hải	
1119	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Hân	
1120	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Hiến	
1121	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Hòa	
1122	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	
1123	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Ngọc Bích	
1124	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ma Thị Biền	
1125	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hưng	
1126	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Nhung	
1127	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
1128	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Hảo	
1129	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Châm	
1130	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Công Thắng	
1131	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mạnh Hùng	
1132	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Tiến Anh	
1133	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
1134	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	10	1		10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Hải	
1135	SLD04	Nguyễn Bá Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Hà Văn Huy	NCS kết thúc
1136	SLD05	Nguyễn Thị Phương Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Duy Quyết	
1137	SLD05	Nguyễn Thị Phương Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Sơn	
1138	SLD05	Nguyễn Thị Phương Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Sơn	
1139	SLD05	Nguyễn Thị Phương Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hoài	
1140	SLD05	Nguyễn Thị Phương Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hoàng Anh Thu	
1141	SLD05	Nguyễn Thị Phương Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Tinh	
1142	SLD05	Nguyễn Thị Phương Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hiến	

STT	Mã GV	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1143	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hòa	
1144	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Phương	
1145	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Thế	
1146	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thành Đô	
1147	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Thị Bích Loan	
1148	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Tâm	
1149	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuệ Linh	
1150	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh	
1151	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quang Vinh	
1152	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thùy Linh	
1153	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Yến Nhi	
1154	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Quốc Trung	
1155	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Trọng	
1156	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Vũ	
1157	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1158	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Trung	
1159	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Vân Thị Chiêu	
1160	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hải	
1161	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Thanh Thảo	NCS kết thúc
1162	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Hữu Hưng	
1163	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Phú Việt	
1164	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Khắc Duy	
1165	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Tấn Phát	
1166	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Trường	
1167	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hoàng Tuấn Anh	
1168	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Minh Hiền	
1169	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hùng Quân	
1170	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lê Bảo Khánh	
1171	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Huyền	
1172	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Huy	
1173	SLD06	Phạm Kim	Đăng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hải	
1174	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thanh	
1175	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Thượng	
1176	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Việt Tiến	
1177	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Văn Trọng	
1178	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Nga	
1179	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Phú Tuyên	
1180	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Dương Văn Cường	
1181	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	42	1		42	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn 1_HV_Cao học NN	Somlith Phonesavath	
1182	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lê Minh Cường	
1183	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Xuân Đình	



Mã	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1185	SLD07	Cù Thị Thiên	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thế Đức	
1186	SLD07	Cù Thị Thiên	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Hiếu	
1187	SLD07	Cù Thị Thiên	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Như Quý	
1188	SLD07	Cù Thị Thiên	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Bình	
1189	SLD07	Cù Thị Thiên	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Chánh	
1190	SLD07	Cù Thị Thiên	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Anh	
1191	SLD07	Cù Thị Thiên	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Mạnh	
1192	SLD07	Cù Thị Thiên	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thuận	
1193	KHD02	Đỗ Nguyên	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Thiện	
1194	KHD02	Đỗ Nguyên	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Huy Hoàng	
1195	KHD02	Đỗ Nguyên	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quý Đôn	
1196	KHD02	Đỗ Nguyên	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Minh	
1197	KHD02	Đỗ Nguyên	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Vũ Thắng Phương	NCS kết thúc
1198	KHD02	Đỗ Nguyên	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh Anh	
1199	KHD02	Đỗ Nguyên	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thanh Nga	
1200	KHD02	Đỗ Nguyên	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Kỳ	
1201	KHD02	Đỗ Nguyên	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hiền	
1202	KHD03	Luyện Hữu	Khoa học đất	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Minh Đạt	Bù giờ dạy
1203	KHD03	Luyện Hữu	Khoa học đất	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Nam	Bù giờ dạy
1204	KHD03	Luyện Hữu	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Quốc Đạt	
1205	KHD03	Luyện Hữu	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hạnh	
1206	KHD03	Luyện Hữu	Khoa học đất	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Thị Quỳnh Anh	Bù giờ dạy
1207	KHD03	Luyện Hữu	Khoa học đất	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Biển	Bù giờ dạy
1208	KHD05	Cao Việt	Khoa học đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Vũ Thuận	
1209	KHD05	Cao Việt	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Kim Oanh	
1210	KHD05	Cao Việt	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Phong	
1211	KHD05	Cao Việt	Khoa học đất	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Trung	
1212	KHD05	Cao Việt	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
1213	KHD05	Cao Việt	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thu Trang	
1214	KHD05	Cao Việt	Khoa học đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thế Tuyền	
1215	KHD05	Cao Việt	Khoa học đất	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Đình Hoàn	
1216	KHD05	Cao Việt	Khoa học đất	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đình Trung	
1217	KHD06	Nguyễn Hữu	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quân	
1218	KHD06	Nguyễn Hữu	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tắt Thắng	
1219	KHD06	Nguyễn Hữu	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Bá Mạnh	
1220	KHD06	Nguyễn Hữu	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Thắng	
1221	KHD06	Nguyễn Hữu	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Minh	
1222	KHD06	Nguyễn Hữu	Khoa học đất	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hiếu Nghĩa	Bù giờ dạy
1223	KHD06	Nguyễn Hữu	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Khả Bảo Ngọc	
1224	KHD06	Nguyễn Hữu	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Dương Thùy Dung	



Mã số	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1226	KHD06 Nguyễn Hưng	Thành	3	Khoa học đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khắc Huy	
1227	KHD06 Nguyễn Hưng	Thành	3	Khoa học đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thọ Hoàng	
1228	KHD10 Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Tiên	
1229	KHD10 Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Hà	
1230	KHD10 Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Ngọc	
1231	KHD10 Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Thiên	
1232	KHD10 Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Phương Thảo	
1233	KHD10 Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hoàn	
1234	TNN01 Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Hồng Hạnh	
1235	TNN01 Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Thế	
1236	TNN01 Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Quốc Trí	
1237	TNN01 Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Tố Như	
1238	TNN01 Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Giang	
1239	TNN01 Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Việt Thắng	
1240	TNN01 Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Tố Uyên	
1241	TNN01 Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tuấn Anh	
1242	TNN02 Ngô Thanh	Son	3	Tài nguyên nước	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Gia Hải	
1243	TNN03 Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	15	1		15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hoàng Thị Hạnh	
1244	TNN03 Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kiều Anh	
1245	TNN03 Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Mai	
1246	TNN03 Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Nhung	
1247	TNN05 Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Việt Phong	
1248	TNN05 Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hồng Xuân	
1249	TNN05 Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Xuyên	
1250	TNN05 Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bình	
1251	TNN05 Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thị Mỹ Châu	
1252	TNN06 Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	12	1	12	1		600,000		600,000		600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Gia Hải	Bù giờ dạy
1253	TNN06 Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	40	1	40	1		2,000,000		2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Khánh	Bù giờ dạy
1254	TNN06 Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoàng An	
1255	TNN10 Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Mai Thị Quỳnh Trang	
1256	TNN10 Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thuý Linh	
1257	TNN10 Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Kỳ	
1258	TNN10 Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Long	
1259	TNN10 Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Viên	
1260	QHD01 Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Lâm	
1261	QHD01 Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Thành	
1262	QHD01 Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Xuân Kiên	
1263	QHD01 Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Đức Tùng	
1264	QHD01 Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Ngọc Anh	
1265	QHD01 Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Gia Hân	
1266	QHD01 Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hưng	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1266	QHD01	Nguyễn Quang	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Ngọc Hiện	
1267	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	30	1		30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	NUN Vearakboth	
1268	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	HOANG Duy Thịnh	
1269	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Chương	
1270	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Kim Ngọc	
1271	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Kiều Linh	
1272	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Linh Phương	
1273	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Nhân	
1274	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Linh	
1275	QHD03	Đỗ Văn	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Huy Đông	
1276	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Minh Thủy	
1277	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Việt Anh	
1278	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Tâm	
1279	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Thu Hà	
1280	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thành Công	
1281	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Quang Tuấn	
1282	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Phương Nhung	
1283	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Kiên	
1284	QHD04	Đỗ Thị	3	Quy hoạch đất	10	1		10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Thị Hằng	
1285	QHD05	Nguyễn Tuấn	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thắng	
1286	QHD05	Nguyễn Tuấn	3	Quy hoạch đất	30	1		30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Chim Sophorl	
1287	QHD05	Nguyễn Tuấn	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Nữ Nguyệt Tú	
1288	QHD05	Nguyễn Tuấn	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Tuyền	
1289	QHD05	Nguyễn Tuấn	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Huyền Trang	
1290	QHD05	Nguyễn Tuấn	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Thuận	
1291	QHD06	Quyển Thị Lan	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ thị Bình	
1292	QHD06	Quyển Thị Lan	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thủy Ngân	
1293	QHD06	Quyển Thị Lan	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc	
1294	QHD06	Quyển Thị Lan	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phú	
1295	QHD06	Quyển Thị Lan	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Lan	
1296	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	3	Quy hoạch đất	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Linh Chi	
1297	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	3	Quy hoạch đất	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn bảo Ngọc	
1298	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lương	
1299	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Hương Ly	
1300	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trí Thị Nga	Bù giờ dạy
1301	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hiệp	Bù giờ dạy
1302	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hoa	
1303	QHD09	Nguyễn Quang	3	Quy hoạch đất	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hoàng Thị ánh	
1304	QHD09	Nguyễn Quang	3	Quy hoạch đất	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mã Văn Luân	
1305	QHD09	Nguyễn Quang	3	Quy hoạch đất	15	1	15	1		750,000				Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đào Hồng Quân	Bù giờ dạy
1306	QHD09	Nguyễn Quang	3	Quy hoạch đất	20	1	20	1		1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Minh Vương	Bù giờ dạy

STT	Mã GV	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1307	QDD09	Nguyễn Quang Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn?n Đì?nh Chung	
1308	QHD01	Nguyễn Quang Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phan Chí Anh	
1309	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nghiêm Thị Lan Anh	Bù giờ dạy
1310	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đào Ngọc Hoàng	Bù giờ dạy
1311	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	Bù giờ dạy
1312	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đào Thị Thu Trang	Bù giờ dạy
1313	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	3	Quản lý đất đai	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	THET Bunthouch	
1314	QDD01	Nguyễn Thị Thu Hương	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Dương Thảo My	Bù giờ dạy
1315	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Nguyễn Quang Bằng	
1316	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Nguyễn Trần Lợi	
1317	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Như Thuận	
1318	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Kim Anh	Bù giờ dạy
1319	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thái Minh Dương	
1320	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Đức Anh	
1321	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1322	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
1323	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Văn Kha	
1324	QDD02	Bùi Nguyên Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hữu Tú	
1325	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
1326	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ấu Thị Thảo	
1327	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Võ Mai Lan	
1328	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Hà Đình Thanh	
1329	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đổng Quang Quế	
1330	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2 _NCS	Trần Quang Trung	
1331	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Ngọc Anh	
1332	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Tiến Đức	
1333	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Việt Trinh	
1334	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trương Thị Thủy	
1335	QDD05	Đỗ Thị Đức	3	Quản lý đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 _NCS	Trần Quang Trung	
1336	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Công Nhật	
1337	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đào Trần Linh	
1338	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vũ Hoàng Hải	
1339	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vũ Hải Hà	
1340	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1 _NCS	Nguyễn Thị Huệ	
1341	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1 _NCS	Phạm Thị Hà	
1342	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Minh Hằng	
1343	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Kiên Cường	
1344	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phan Thế Long	
1345	QDD06	Nguyễn Văn Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 _NCS	Phạm Thị Hà	
1346	QDD07	Bùi Lê Vinh	3	Quản lý đất đai	40	1	40	1			2,000,000		2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Đức Hưng	Bù giờ dạy
1347	QDD07	Bùi Lê Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Mai	Bù giờ dạy

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1348	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đào Thị Việt Chinh	Bù giờ dạy
1349	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trịnh Thị Thanh Thủy	
1350	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Ánh Tuyết	
1351	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2 _Cao học	Phạm Thị Thanh Mừng	
1352	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2 _Cao học	Phạm Văn Hiến	
1353	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	
1354	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Doanh Thế Phúc	
1355	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Đình Thành	
1356	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	10	1		10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2 _NCS	Nguyễn Thị Huệ	
1357	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1 _Cao học	Hoàng Thị Nhị	
1358	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1 _Cao học	Vũ Thị Mai	
1359	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Đức Thắng	
1360	QDD09	Phạm Thị Thanh	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Mạnh Tiến	
1361	QDD10	Phạm Phương	3	Quản lý đất đai	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Đỗ Tuấn Anh	
1362	QDD10	Phạm Phương	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thanh	
1363	QDD10	Phạm Phương	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
1364	QDD10	Phạm Phương	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Khắc Tấn Đạt	
1365	QDD10	Phạm Phương	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Linh	
1366	QDD10	Phạm Phương	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hà Quang Trung	
1367	QDD10	Phạm Phương	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đỗ Phương Anh	
1368	QDD10	Phạm Phương	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phạm Văn Hà	
1369	QDD11	Vũ Thanh	3	Quản lý đất đai	15	1	15	1	750,000					Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Nguyễn Thị Hồng Oanh	Bù giờ dạy
1370	QDD11	Vũ Thanh	3	Quản lý đất đai	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	Bù giờ dạy
1371	QDD11	Vũ Thanh	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Thu Hà	
1372	QDD11	Vũ Thanh	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Minh Thành	
1373	QDD11	Vũ Thanh	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Tô Thị Hải Trinh	
1374	QDD11	Vũ Thanh	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thủy Dương	
1375	QDD11	Vũ Thanh	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Hằng	
1376	QDD12	Hồ Thị Lam	3	Quản lý đất đai	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1 _Cao học	Vũ Thảo Anh	
1377	QDD12	Hồ Thị Lam	3	Quản lý đất đai	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1 _Cao học	Chu Văn Anh	
1378	QDD12	Hồ Thị Lam	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Hà Phương	
1379	QDD12	Hồ Thị Lam	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trịnh Thị Mai	
1380	QDD12	Hồ Thị Lam	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Loan	
1381	QDD12	Hồ Thị Lam	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1 _NCS	Trương Thu Loan	
1382	QDD12	Hồ Thị Lam	3	Quản lý đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lê Quý Dương	
1383	QDD12	Hồ Thị Lam	3	Quản lý đất đai	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1 _NCS	Trương Thu Loan	
1384	TTD01	Trần Quốc	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phạm Thị Quyên	
1385	TTD01	Trần Quốc	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lê Ngọc Phong	
1386	TTD01	Trần Quốc	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Trường Sơn	
1387	TTD01	Trần Quốc	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1 _NCS	Lê Thị Lan	
1388	TTD01	Trần Quốc	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Uyên	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1389	TTD01	Trần Quốc Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Dăng	
1390	TTD01	Trần Quốc Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Dương Thu Hương	
1391	TTD01	Trần Quốc Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Ngô Thị Hiền	
1392	TTD01	Trần Quốc Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phạm Thành Hưng	
1393	TTD01	Trần Quốc Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thị Lan	
1394	TTD02	Đoàn Thanh Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lộc Văn Chinh	
1395	TTD02	Đoàn Thanh Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	15	1			15	1	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Cao Sơn Tùng	
1396	TTD02	Đoàn Thanh Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Như Cường	
1397	TTD02	Đoàn Thanh Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Hồng	
1398	TTD02	Đoàn Thanh Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1399	TTD02	Đoàn Thanh Thủy	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Hải Anh	
1400	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Tô Thị Hiền	
1401	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Văn Hiệu	
1402	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Bùi Thị Lan Nhi	
1403	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lê Văn Thông	
1404	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Phương Hoa	
1405	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đình Trung	
1406	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thu Hằng	
1407	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Minh Lan	
1408	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đình Trung	
1409	TTD04	Lê Thị Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000	Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Loan	NCS kết thúc
1410	TTD05	Phạm Quý Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1411	TTD05	Phạm Quý Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Trường Sơn	
1412	TTD05	Phạm Quý Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vì Đức Luyện	
1413	TTD05	Phạm Quý Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thị Lan	
1414	TTD05	Phạm Quý Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thị Lan	
1415	TTD06	Phạm Văn Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Hà Thu	
1416	TTD06	Phạm Văn Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Kiều Diệu Linh	
1417	TTD06	Phạm Văn Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Minh Tý	
1418	TTD06	Phạm Văn Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đinh Việt Trung	
1419	TTD06	Phạm Văn Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phùng Thị Kim Oanh	
1420	TTD07	Nguyễn Đức Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thị Đào	
1421	TTD07	Nguyễn Đức Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Văn Đạo	
1422	TTD07	Nguyễn Đức Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Thị Thanh Phương	
1423	TTD07	Nguyễn Đức Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Thủy Anh	
1424	TTD07	Nguyễn Đức Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Nam Thể	
1425	TTD07	Nguyễn Đức Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Hồng Đoàn	
1426	NHO03	Nguyễn Thị Lan Anh	3	Nông hóa	15	1	15	1			750,000			Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Trần Phương Linh	Bù giờ dạy
1427	NHO03	Nguyễn Thị Lan Anh	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mai Thị Thanh Huyền	Bù giờ dạy
1428	NHO03	Nguyễn Thị Lan Anh	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Hoài Linh	Bù giờ dạy
1429	NHO03	Nguyễn Thị Lan Anh	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Thị Phấn	Bù giờ dạy

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1430	NHO07	Nguyễn Thu Hà	3	Nông hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
1431	NHO07	Nguyễn Thu Hà	3	Nông hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thuý Ngân	
1432	NHO07	Nguyễn Thu Hà	3	Nông hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Uyên	
1433	NHO08	Nguyễn Văn Thao	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Mai	Bù giờ dạy
1434	NHO08	Nguyễn Văn Thao	3	Nông hóa	15	1	15	1			750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Văn Anh	Bù giờ dạy
1435	NHO08	Nguyễn Văn Thao	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Bù giờ dạy
1436	NHO08	Nguyễn Văn Thao	3	Nông hóa	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Trang	Bù giờ dạy
1437	TBD02	Nguyễn Thị Thu Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Nhật Lệ	
1438	TBD02	Nguyễn Thị Thu Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Nhân	
1439	TBD02	Nguyễn Thị Thu Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thúy Quỳnh	
1440	TBD02	Nguyễn Thị Thu Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Khuất Thị Thu	
1441	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Phương Anh	
1442	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Minh Huyền	
1443	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Khánh Duy	
1444	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Chính	
1445	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Tuấn	
1446	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Thị Phương Liên	
1447	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Trần Văn Khải	
1448	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai Phương	
1449	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thu	
1450	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Kiều Thị Phương Dung	
1451	TBD03	Trần Trọng Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Trần Văn Khải	
1452	TBD05	Phan Văn Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị ánh Ngọc	
1453	TBD05	Phan Văn Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Huyền	
1454	TBD05	Phan Văn Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Quỳnh	
1455	TBD05	Phan Văn Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Tiến	
1456	TBD07	Nguyễn Đức Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	
1457	TBD07	Nguyễn Đức Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Hòa	
1458	TBD07	Nguyễn Đức Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Nam	
1459	TBD07	Nguyễn Đức Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Phan	
1460	TBD07	Nguyễn Đức Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Ngọc Hân	
1461	TBD07	Nguyễn Đức Lộc	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Minh Tuấn	
1462	TBD08	Nguyễn Đình Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Trung Kiên	
1463	TBD08	Nguyễn Đình Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Hiền Minh	
1464	TBD08	Nguyễn Đình Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Thái	
1465	TBD08	Nguyễn Đình Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Việt Thắng	
1466	TBD08	Nguyễn Đình Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1	20	1			1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Hương	Bù giờ dạy
1467	CHO03	Lương Văn Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thuý Ngân	
1468	CHO03	Lương Văn Vượt	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
1469	CHO04	Dương Thành Huân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Hiên	
1470	CHO04	Dương Thành Huân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đức Anh	

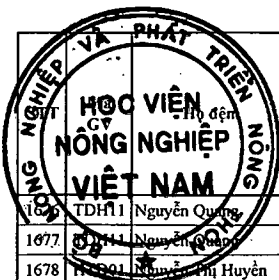
STT	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1471	CHO04 Dương Thành	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Cúc	
1472	CHO04 Dương Thành	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đới Thị Hương	
1473	CHO04 Dương Thành	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Oanh	
1474	CHO08 Lê Minh	4	Cơ học kỹ thuật	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Tuấn Anh	
1475	CHO08 Lê Minh	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Minh Đăng	
1476	CHO14 Nguyễn Xuân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thu Loan	
1477	CHO14 Nguyễn Xuân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lò Thị Hồng Minh	
1478	CHO14 Nguyễn Xuân	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mùng	
1479	KLS03 Phạm Thị	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Quang Dũng	
1480	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2 Đại học	Hoàng Duy Đăng	
1481	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2 Đại học	Trần Đình Hoàn	
1482	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Văn Phương	
1483	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
1484	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Văn Nam	
1485	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Đình Tuấn	
1486	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ma?nh Trung	
1487	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hư?u Tra?ng	
1488	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tri?nh Công Su?	
1489	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Đức Nam	
1490	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Văn Diên	
1491	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Công Tước	
1492	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Phú Thành	
1493	KLS09 Tống Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Văn Chính	
1494	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Quốc Khánh	
1495	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Xuân Hiếu	
1496	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Công Định	
1497	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Kiê?u Duy Tha?ch	
1498	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nuyê?n Văn Be?	
1499	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thế Anh	
1500	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vì Công Thái	
1501	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Mạnh Cường	
1502	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Hoàn	
1503	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Thắng	
1504	KLS11 Nguyễn Hữu	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Mạnh	
1505	KLS12 Nguyễn Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1 Đại học	Hoàng Duy Đăng	
1506	KLS12 Nguyễn Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1 Đại học	Trần Đình Hoàn	
1507	KLS12 Nguyễn Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Văn Phương	
1508	KLS12 Nguyễn Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Văn Hùng	
1509	KLS12 Nguyễn Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1 Đại học	Hoàng Văn Nam	
1510	KLS12 Nguyễn Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1 Đại học	Lê Đình Tuấn	
1511	KLS12 Nguyễn Ngọc	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lại Văn Chung	

STT	HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM			Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1512	KLS12	Nguyễn Ngọc Cường	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Như Cường	
1513	KLS12	Nguyễn Ngọc Cường	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Dũng	
1514	KLS12	Nguyễn Ngọc Cường	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Huy	
1515	KLS12	Nguyễn Ngọc Cường	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Xuân Lộc	
1516	KLS12	Nguyễn Ngọc Cường	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Tiến Mạnh	
1517	KLS12	Nguyễn Ngọc Cường	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Thái	
1518	KLS12	Nguyễn Ngọc Cường	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Đức Tuấn	
1519	KLS12	Nguyễn Ngọc Cường	Cường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Điều	
1520	MNN01	Lê Văn Bích	Bích	4	Máy nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập Đại học	Bu?i Văn Hi?u	Bù giờ dạy
1521	MNN01	Lê Văn Bích	Bích	4	Máy nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập Đại học	Pha?m Đu?c Tho?	Bù giờ dạy
1522	MNN02	Hoàng Đức Liền	Liền	4	Máy nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Văn Ti?n	Bù giờ dạy
1523	MNN02	Hoàng Đức Liền	Liền	4	Máy nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập Đại học	Vu? Huy Hu?ng	Bù giờ dạy
1524	MNN07	Lương Thị Minh Châu	Châu	4	Máy nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Doa?n Quang	Bù giờ dạy
1525	MNN07	Lương Thị Minh Châu	Châu	4	Máy nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguy?n Nh?i? Linh	Bù giờ dạy
1526	MNN10	Lưu Văn Chiến	Chiến	4	Máy nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Dũng	
1527	DLU02	Hàn Trung Dũng	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Nam	
1528	DLU02	Hàn Trung Dũng	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoang Văn Bi?nh	
1529	DLU02	Hàn Trung Dũng	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Dũng	
1530	DLU02	Hàn Trung Dũng	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Ti?n Dư?ng	
1531	DLU02	Hàn Trung Dũng	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguy?n Phu? Hư?u Bả?ng	
1532	DLU02	Hàn Trung Dũng	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Kim Đạt	
1533	DLU02	Hàn Trung Dũng	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Đăng Khoa	
1534	DLU05	Nguyễn Ngọc Quế	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Đức Tiếp	
1535	DLU05	Nguyễn Ngọc Quế	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tuấn Đạt	
1536	DLU05	Nguyễn Ngọc Quế	Quế	4	Động lực	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập Đại học	Đo? Quang Ha?i	Bù giờ dạy
1537	DLU05	Nguyễn Ngọc Quế	Quế	4	Động lực	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập Đại học	Nghiêm Xuân Hi?u	Bù giờ dạy
1538	DLU05	Nguyễn Ngọc Quế	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Ti?n Tha?nh	
1539	DLU05	Nguyễn Ngọc Quế	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vu? Tu?n Đu?c	
1540	DLU05	Nguyễn Ngọc Quế	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Duy Tùng	
1541	DLU05	Nguyễn Ngọc Quế	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Hậu	
1542	DLU05	Nguyễn Ngọc Quế	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Ngọc Lợi	
1543	DLU07	Đặng Tiến Hòa	Hòa	4	Động lực	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Trọng Phước	
1544	DLU07	Đặng Tiến Hòa	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vu? Đì?nh Đam	
1545	DLU07	Đặng Tiến Hòa	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Pha?m Văn Vương	
1546	DLU07	Đặng Tiến Hòa	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trầ?n Nguyễn Phương	
1547	DLU07	Đặng Tiến Hòa	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Tiến Đức	
1548	DLU07	Đặng Tiến Hòa	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Hải	
1549	DLU08	Bùi Việt Đức	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Trọng Phước	
1550	DLU08	Bùi Việt Đức	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vu? Vi?et? Th?ng	
1551	DLU08	Bùi Việt Đức	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đo? Quang Minh	
1552	DLU08	Bùi Việt Đức	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Ha?i Nam	

STT	Mã đơn vị	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tinh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1553	DLU08	Buổi Việt	Đức	4	Động lực	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đăng Khoa	
1554	DLU08	Buổi Việt	Đức	4	Động lực	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Linh	
1555	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thanh Sơn	
1556	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ? Viết? Xuân	
1557	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Nguyễn?n Quốc?c Ba?o	
1558	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn?n Đức?c Du?ng	
1559	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Trung Hiếu	
1560	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Tùng	
1561	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thanh Sơn	
1562	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	6	1	6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Lan	
1563	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Xuân Phương	
1564	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	10	1	10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Thanh Sơn	
1565	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đương Quốc?c Quân	
1566	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Đa?o	
1567	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đình Diện	
1568	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Giang	
1569	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Hiệp	
1570	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Khánh	
1571	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Tiến Quân	
1572	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Vũ	
1573	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Xuân Phương	
1574	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	10	1	10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Thanh Sơn	
1575	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Đại	
1576	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ha? Đi?nh Hu?ng	
1577	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Pha?m Xuân Đi?nh	
1578	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Pha?m Văn Hiế?u	
1579	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Pha?m Trung Đư?c	
1580	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vu? Hư?u Doanh	
1581	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bu?i Văn Hiế?u	
1582	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tâm Long	
1583	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thiên Thanh	
1584	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Khánh	
1585	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Quyền	
1586	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Thịnh	
1587	TBI08	Phạm Đức	Nghĩa	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quang Phú	
1588	TBI08	Phạm Đức	Nghĩa	4	TB bảo quản và CBNS	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Thi	
1589	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hải Thịnh	
1590	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Chinh	
1591	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dũng	
1592	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn ánh	
1593	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Kim Cường	

STT	HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM		Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1594	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lã Hữu Đạt	
1595	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hùng	
1596	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Minh Tú	
1597	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Vinh	
1598	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Sỹ Hội	
1599	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quốc Quyền	
1600	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Tuấn	
1601	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quang Đạt	
1602	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Mạnh Tường	
1603	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Du?ng	
1604	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Khánh Linh	
1605	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Xuân Mạnh	
1606	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thanh Thúc	
1607	TDH01	Ngô Trí	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Năng Vinh	
1608	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Quang Quyết	
1609	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Xuân Quân	
1610	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hữu Lương	
1611	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Ngọc Nam	
1612	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Sơn	
1613	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tăng Bá Hải	
1614	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thông	
1615	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đức Hiền	
1616	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đức An Hòa	
1617	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Chiến	
1618	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Long	
1619	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thái Sơn	
1620	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Hưng	
1621	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quốc Trung	
1622	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Tuyển	
1623	TDH02	Nguyễn Thái	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Quý Việt	
1624	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Xuân Kiên	
1625	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
1626	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Quân	
1627	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Văn	
1628	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Nam	
1629	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Phi	
1630	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lục Văn Quý	
1631	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phạm Văn Tuấn	
1632	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Phạm Trung	
1633	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Cẩm	
1634	TDH04	Nguyễn Kim	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Ngọc Giang	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1635	TDH04	Nguyễn Kim Dung	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trinh Huy Tro'ng	
1636	TDH04	Nguyễn Kim Dung	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Doanh	
1637	TDH04	Nguyễn Kim Dung	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Mạnh Hoàn	
1638	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Lộc	
1639	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Thắng	
1640	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tài	
1641	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thành	
1642	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Ngọc	
1643	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Phương	
1644	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Sùng	
1645	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	15	1	15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Vũ Minh Nguyễn	
1646	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	15	1	15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Võ Hữu Thắng	
1647	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Đại	
1648	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Dũng	
1649	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Thị Ngân	
1650	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ta? Thanh Tu'ng	
1651	TDH05	Đặng Thị Thúy Huyền	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Phạm Hữu Cường	
1652	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	15	1	15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phạm Thanh Lâm	
1653	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hải Thịnh	
1654	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Bá Quyết	
1655	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phú Thành	
1656	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đăng	
1657	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nhi	
1658	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	15	1	15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Sỹ Đoan	
1659	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	15	1	15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Vũ Duy Hạnh	
1660	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Quảng	
1661	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Chúc	
1662	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Hưng	
1663	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bu?i Thi? Thanh Thương	
1664	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Huy	
1665	TDH09	Nguyễn Văn Điều	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tú	
1666	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cảnh	
1667	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Tuấn Anh	
1668	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thế Võ Cường	
1669	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Duy	
1670	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Duy	
1671	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hưng	
1672	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hải	
1673	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Ngọc Huy	
1674	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Hai Long	
1675	TDH11	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thủy	



STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1676	TDH1	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Việt Tiến	
1677	TDH1	Nguyễn Quang Huy	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Đạt	
1678	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Minh Sang	
1679	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lục Văn Lành	
1680	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Hữu Trí	
1681	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Anh Dũng	
1682	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Ngọc Bình	
1683	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Giang Nam	
1684	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tuấn Linh	
1685	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Ngọc Hào	
1686	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Mạnh	
1687	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
1688	HTD01	Nguyễn Thị Huyền Thanh	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Văn Việt	
1689	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Nhật	
1690	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phí Văn Việt	
1691	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Văn Quảng	
1692	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Tài	
1693	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trường Sơn	
1694	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Mạnh Cường	
1695	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Đình Hưng	
1696	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hoàng	
1697	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Văn Dũng	
1698	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Văn Trai	
1699	HTD02	Phạm Thị Lan Hương	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Mạnh Hoàng	
1700	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tuấn Linh	
1701	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Mạnh Tường	
1702	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Đức Huy	
1703	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Văn Lợi	
1704	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Xuân Hiệu	
1705	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Trung Kiên	
1706	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Hải	
1707	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Mạnh Tiến	
1708	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Anh Việt	
1709	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Quốc Quân	
1710	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tất Thắng	
1711	HTD08	Nguyễn Thị Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Trần Việt	
1712	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Phi Hoàng	
1713	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Văn Khoa	
1714	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Thế	
1715	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Minh Đức	
1716	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thanh Nam	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1717	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Huy Hoàng	
1718	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Xuân Mạnh	
1719	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đô	
1720	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Trung Lâm	
1721	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Ngọc Sơn	
1722	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Mạnh Đạt	
1723	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thu Trang	
1724	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thùy Linh	
1725	HTD09	Nguyễn Xuân Trường	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thành Trung	
1726	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Thắng	
1727	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Anh Vũ	
1728	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Hải	
1729	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Nhật Tuấn	
1730	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Lương	
1731	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đức	
1732	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đức Mạnh	
1733	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Xuân Lộc	
1734	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Anh Thắng	
1735	HTD10	Đào Xuân Tiến	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Đình Nam	
1736	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Đức Hiền	
1737	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Xuân Tuyền	
1738	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Tiến Đạt	
1739	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tiến Đạt	
1740	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Minh Đức	
1741	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Duy Tài	
1742	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đông Minh	
1743	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Thắng	
1744	HTD12	Ngô Quang Ước	4	Hệ thống điện	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Thành	
1745	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Xuân Hùng	
1746	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Diệu Hương	
1747	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trọng Lương	
1748	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Anh Tú	
1749	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Hải Dân	
1750	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hà	
1751	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Hoàng Chương	
1752	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Minh Tuấn	
1753	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thanh Sơn	
1754	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
1755	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Mạnh Tiến	
1756	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	10	1	10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
1757	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thùy Linh	

STT	Mã GV	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1758	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vàng A Pó	
1759	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Anh	
1760	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
1761	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Đức Nguyên	
1762	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Khánh Linh	
1763	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoàng Nhật	
1764	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Hà	
1765	KT001	Nguyễn Tất Thắng	5	Kinh tế	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
1766	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Huy Hoàng	
1767	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Đình Chiến	
1768	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hương	
1769	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Quỳnh	
1770	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Phương Thủy	
1771	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Huyền	
1772	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thủy Nguyên	
1773	KT005	Nguyễn Thị Huyền Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lý Thị Hòa	
1774	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Trung	
1775	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Thủy	
1776	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kim Anh	
1777	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Ngọc Trang	
1778	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Ngọc Mai	
1779	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Thủy Tiên	
1780	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bình	
1781	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Văn Dũng	
1782	KT006	Đoàn Bích Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Minh Anh	
1783	KT007	Trần Đức Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lò Thị Nga	
1784	KT007	Trần Đức Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
1785	KT007	Trần Đức Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Trung Hiếu	
1786	KT007	Trần Đức Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Kim Thoa	
1787	KT007	Trần Đức Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huệ	
1788	KT007	Trần Đức Trí	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Hữu Bình	
1789	KT008	Thái Thị Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bích Trâm	
1790	KT008	Thái Thị Nhung	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Tuấn Tùng	
1791	KT008	Thái Thị Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Bá Cường	
1792	KT008	Thái Thị Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tinh	
1793	KT008	Thái Thị Nhung	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tráng Seo Phá	
1794	KT009	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
1795	KT009	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Mỹ Dung	
1796	KT009	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	
1797	KT009	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thanh Nhân	
1798	KT009	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1799	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hiếu	
1800	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ly Seo Sáng	
1801	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Nhật Linh	
1802	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Tạ Quốc Anh	
1803	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	30	1		30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000	Hướng dẫn KL ĐH người NN	Doung Sokhana	
1804	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thế Hùng	
1805	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Xông Bá Bi	
1806	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Tươi	
1807	KT015	Đông Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Trung Nghĩa	
1808	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Nhật Linh	
1809	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Nga	
1810	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chào A Tiến	
1811	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hải Yến	
1812	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phùng Thị Văn Anh	
1813	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Quang Đạt	
1814	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hằng	
1815	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Kinh tế	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Thị Mai Thu	
1816	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Mến	
1817	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bế Văn Phụng	
1818	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Tường	
1819	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Trung Dũng	
1820	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Quyết Thắng	
1821	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thu Hương	
1822	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Thảo	
1823	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguy Khắc Chiến	
1824	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hải Đăng	
1825	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Huyền	
1826	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hồ Thế Nam	
1827	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Chí Linh	
1828	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Thắng	
1829	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Đức Thắng	
1830	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Phùng Trần Mỹ Hạnh	
1831	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Đức Thịnh	NCS kết thúc
1832	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Thanh	
1833	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Phương Dung	
1834	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thanh Bình	
1835	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Hương	
1836	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	
1837	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vô Đức Tùng	
1838	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Tiên Triều	
1839	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Trung Kiên	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1840	PTN01	Mai Thanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Đình Thắng	
1841	PTN01	Mai Thanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Văn Cường	
1842	PTN01	Mai Thanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hán Thị Ngọc Thủy	
1843	PTN01	Mai Thanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Trung Hiếu	
1844	PTN01	Mai Thanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Bình	
1845	PTN01	Mai Thanh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phùng Trần Mỹ Hạnh	
1846	PTN03	Bạch Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Trọng	
1847	PTN03	Bạch Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Phương Anh	
1848	PTN03	Bạch Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Như	
1849	PTN03	Bạch Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Văn Biên	
1850	PTN06	Nguyễn Thị Minh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Anh Hải	
1851	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Socheat Sranh	
1852	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Kim Ngân	
1853	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Kim Anh	
1854	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Bích Liên	
1855	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	
1856	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Hiếu	
1857	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vì Thị Thu Hoài	
1858	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vương Thủy Vân	
1859	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Thi	
1860	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
1861	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Thắng	
1862	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thom	
1863	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Thanh Thủy	
1864	PTN06	Nguyễn Thị Minh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Xuân	
1865	PTN06	Nguyễn Thị Minh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Giang	
1866	PTN06	Nguyễn Thị Minh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Thu Hà	
1867	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Chu Hoàng Đức Anh	
1868	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Tuấn Anh	
1869	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hồ Thái Bình	
1870	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Sen	
1871	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đình Ninh	
1872	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Hà Trang	
1873	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quang Ngọc	
1874	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hằng	
1875	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Định	
1876	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tú	
1877	PTN06	Nguyễn Thị Minh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Quách Thị Minh Nguyệt	
1878	PTN07	Mai Lan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thế Đạt	
1879	PTN07	Mai Lan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Phương Ngân	
1880	PTN07	Mai Lan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Chiến	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1881	PTN07	Phường	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn ăn	
1882	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Diệp	
1883	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đàm Tuấn Tới	
1884	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hoàng	
1885	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Mạnh Hiếu	
1886	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đình Bình	
1887	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Hương Giang	
1888	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	10	1		10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Dung	
1889	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Quang	
1890	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tần Thị Minh	
1891	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Bảo Ngọc	
1892	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
1893	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Xuân Tạo	
1894	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Hải Anh	
1895	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Minh Tuấn	
1896	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Đình Thiệt	
1897	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Minh Nghiệp	
1898	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Hương Giang	
1899	PTN07	Mai Lan	5	Phát triển nông thôn	10	1		10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Dung	
1900	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngát	
1901	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1902	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Anh Minh	
1903	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Đức Tuấn	
1904	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thanh Thu	
1905	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tuấn	
1906	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Trọng	
1907	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Hằng	
1908	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Minh	
1909	PTN08	Đỗ Thị Thanh	5	Phát triển nông thôn	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Cầm Thị Vi	
1910	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
1911	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1912	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huyền	
1913	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo Hạnh	
1914	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Cương	
1915	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Thắng	
1916	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Trà	
1917	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Nam	
1918	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sùng Khánh Văn	
1919	PTN10	Trần Mạnh	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Duy Phong	
1920	PTN11	Đỗ Thị	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Nam	
1921	PTN11	Đỗ Thị	5	Phát triển nông thôn	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Anh	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1922	PTN11	Đỗ Thị Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhài
1923	PTN11	Đỗ Thị Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Hà Tiên
1924	PTN11	Đỗ Thị Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Thủy Hằng
1925	PTN11	Đỗ Thị Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lý Thị Hậu
1926	PTN11	Đỗ Thị Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hiền
1927	PTN11	Đỗ Thị Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phúc Thị Thương
1928	PTN11	Đỗ Thị Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thị Ương
1929	PTN12	Nguyễn Thị Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đức Việt
1930	PTN12	Nguyễn Thị Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Anh Tú
1931	PTN12	Nguyễn Thị Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hà Phương
1932	PTN12	Nguyễn Thị Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Văn Toàn
1933	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thanh Hà
1934	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Huyền
1935	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Sỹ Tài
1936	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Đức Thắng
1937	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đồng
1938	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thanh Hương
1939	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Văn Nhã
1940	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Đức
1941	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huyền
1942	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hà
1943	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Phương Mai
1944	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Thắng
1945	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Thắng
1946	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Nhung
1947	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Linh
1948	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thủy Linh
1949	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thanh Đạt
1950	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lâm Văn Thắng
1951	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thành Đại
1952	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Đức Quyền
1953	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Diệp
1954	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Kim Văn Minh
1955	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lô Quang Hiệp
1956	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Tuyết Nhung
1957	PTN14	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hán Vinh Hà
1958	PTN18	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Phương Thảo
1959	PTN18	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Phương
1960	PTN18	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Tùng Hải
1961	PTN18	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Thị Hương Mai
1962	PTN18	Quyển Đình Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Quyển Thị Lan Phương

STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1963	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Thị Thu Huyền
1964	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thu Hương
1965	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Ty
1966	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Trọng Tiến Bảo
1967	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đức Trung
1968	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Phong
1969	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương
1970	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Huỳnh Thị Trang
1971	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Duy Tùng
1972	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đàm Anh Tuấn
1973	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Quốc Huy
1974	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Trần Cương
1975	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tăng Văn Thành
1976	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Thủy
1977	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vương Quang Thiên
1978	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đức Trung
1979	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Anh Thái
1980	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Đức
1981	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Hoàng Anh
1982	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Văn Điệp
1983	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thủy
1984	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền
1985	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hồng
1986	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Hùng
1987	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Xuân Khải
1988	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Giang
1989	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng A Bìa
1990	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chữ Thị Mai Hương
1991	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Sinh
1992	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cầm Văn Trinh
1993	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Ngọc Sơn
1994	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Vân
1995	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Tự
1996	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hoan
1997	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Trung Thành
1998	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Huyền Mai
1999	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Huy Hiệu
2000	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Ngọc Bích
2001	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hán Đức Khải
2002	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ngọc Trinh
2003	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Hiền

STT	Mã học viên	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2004	KTM01	Nguyễn Hữu Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Thiêm	
2005	KTM02	Hồ Ngọc Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2006	KTM02	Hồ Ngọc Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cà Thị Tun	
2007	KTM02	Hồ Ngọc Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn ánh	
2008	KTM02	Hồ Ngọc Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Anh	
2009	KTM02	Hồ Ngọc Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quy	
2010	KTM02	Hồ Ngọc Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Quỳnh Nga	
2011	KTM02	Hồ Ngọc Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Trà Giang	
2012	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Trí	
2013	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Mạnh Linh	
2014	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Duy Anh	
2015	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Minh Đức	
2016	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hòa	
2017	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hải	
2018	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thanh Sơn	
2019	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Trung Thảo	
2020	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Lanh	
2021	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Quốc Cường	
2022	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Xa Thị Mơ	
2023	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Mỹ Hạnh	
2024	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đường Minh Tú	
2025	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Chi	
2026	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Hà	
2027	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Lương	
2028	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Hồng Hà	
2029	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Giang	
2030	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tú Anh	
2031	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Minh Phương	
2032	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Phi Diệp	
2033	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Cát Sáng	
2034	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Hùng	
2035	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
2036	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lâm Văn Học	
2037	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Đường	
2038	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Văn Tuấn	
2039	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hữu Mạnh	
2040	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Thanh Mai	
2041	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Tuấn	
2042	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Lương	
2043	KTM04	Nguyễn Văn Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Thị Hồng Hà	
2044	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Thị Hoài Anh	

STT	Mã học viên	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2045	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Minh Đức	
2046	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
2047	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Thu Huyền	
2048	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Tùng	
2049	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Ngọc Thành	
2050	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tiến	
2051	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thủy Linh	
2052	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Thu Hằng	
2053	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
2054	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Viết Dũng	
2055	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Kim Mão	
2056	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Giáp	
2057	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Anh	
2058	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hải	
2059	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Liên	
2060	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thủy Hương	
2061	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Hồng	
2062	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Ngọc Tân	
2063	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Quyết	
2064	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Diễm	
2065	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Thông	
2066	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Thúy Phương	
2067	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bến	
2068	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Nga	
2069	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Kim Mão	
2070	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Hữu Giáp	
2071	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Xuân Định	
2072	KTM06	Nguyễn Mậu Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Thị Diễm	NCS kết thúc
2073	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
2074	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hồng Nhung	
2075	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Thị Minh Hồng	
2076	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Diệp	
2077	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Anh	
2078	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thế Hải	
2079	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Long Thị Hồng Chuyên	
2080	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cà Thị Sỏi	
2081	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Nga	
2082	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thanh Dung	
2083	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vương Thị Khánh Huyền	
2084	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Tắt Thắng	
2085	KTM07	Phạm Thanh Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khánh	



		Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2086	KTM08	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Duyên	
2087	KTM08	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Minh Tuấn	
2088	KTM08	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Thị Dung	
2089	KTM08	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quốc Toàn	
2090	KTM08	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thành Trung	
2091	KTM08	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Thị Huyền Lương	
2092	KTM08	Đỗ Thị Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Minh Hoàng	
2093	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vì Thường Diệu	
2094	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trọng Đán	
2095	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Công Hùng	
2096	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
2097	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Hương	
2098	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vàng A Tinh	
2099	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Hiền	
2100	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Quảng Văn Đê	
2101	KTM09	Trần Thị Thu Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Quỳnh Dung	
2102	KTM15	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lộc Văn Tuấn	
2103	KTM15	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hoài Thương	
2104	KTM15	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thủy Hiền	
2105	KTM15	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Trà	
2106	KTM15	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Bình	
2107	KTM15	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đức Hiếu	
2108	KTM15	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bích Hồng	
2109	KTM15	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thu Hằng	
2110	KTM15	Hoàng Thị Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Huyền	
2111	KTM16	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thu Hoài	
2112	KTM16	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hoan	
2113	KTM16	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Trà	
2114	KTM16	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Huyền Trang	
2115	KTM16	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Huyền	
2116	KTM16	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Liên Hương	
2117	KTM16	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Anh Tiếp	
2118	KTM16	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh Trang	
2119	KTM16	Nguyễn Mạnh Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Duyên	
2120	KTL01	Nguyễn Thị Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Ngọc ánh	
2121	KTL01	Nguyễn Thị Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Minh Hoàng	
2122	KTL01	Nguyễn Thị Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Bích Ngọc	
2123	KTL01	Nguyễn Thị Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Lê Nhật Anh	
2124	KTL01	Nguyễn Thị Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Phú Minh	
2125	KTL01	Nguyễn Thị Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Phương Linh	
2126	KTL01	Nguyễn Thị Thu Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giang Thu Ngân	

STT	Mã CV	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2127	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyện	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mai Văn Thành	
2128	KTL03	Nguyễn Thị Thu	Huyện	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mỹ Duyên	
2129	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Nhật Lệ	
2130	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Đức Huân	
2131	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Đức Long	
2132	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Hoa	
2133	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đặng Thị Mai Phương	
2134	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Dương Văn Minh	
2135	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Linh Duy Tùng	
2136	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2137	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Tăng Thị Hậu	
2138	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Ngọc Hà	
2139	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Hoàng Thị Hương	
2140	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Ban Thanh Tùng	
2141	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đinh Phan Tuấn	
2142	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Mã Thị Trà My	
2143	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Ngô Cao Thế	
2144	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Thùy Vân	
2145	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thanh Tùng	
2146	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Trang	
2147	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Hải Long	
2148	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Nhật Minh	
2149	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Thị Xinh	
2150	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Thị Minh Oanh	
2151	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trịnh Mỹ Nga	
2152	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2153	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Thị Trang	
2154	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vũ Phan Tùng	
2155	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đậu Văn Thành	
2156	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lã Chí Hiệp	
2157	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Lâm Tùng	
2158	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Lan	
2159	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Nga	
2160	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Văn ý	
2161	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập _NCS	Bùi Văn Quang	
2162	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập _NCS	Trần Văn Công	
2163	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Thị Thủy Cải	
2164	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đoàn Hương Giang	
2165	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Bạch Thị Thanh Hiền	
2166	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Đình Hoàng	
2167	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Kiều Trang	

Mã học viên	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2160	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Phước Linh	
2169	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Lê Lâm	
2170	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cầm Hải Đăng	
2171	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Kim Oanh	
2172	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Kim Thư	
2173	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Phương	
2174	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Dung	
2175	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Bùi Văn Quang	
2176	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Văn Công	
2177	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Đức Lộc	
2178	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Ngọc Anh	
2179	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ly Thị át	
2180	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Xuân Bình	
2181	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Dũng	
2182	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2183	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy Linh	
2184	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Khánh Huyền	
2185	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thu Ngọc	
2186	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Ngọc	
2187	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
2188	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tuyển	
2189	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Vinh	
2190	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2191	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hằng	
2192	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Bích Nhân	
2193	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Bình	
2194	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quốc Văn	
2195	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Phương	
2196	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tuấn Ngọc	
2197	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Thành	
2198	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Quốc Thắng	
2199	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	
2200	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Phơ	
2201	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Giang Hương	
2202	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Dinh	
2203	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Huyền	
2204	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền	
2205	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Túc Lâm	
2206	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thái Hùng	
2207	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Thủy	
2208	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hùng	

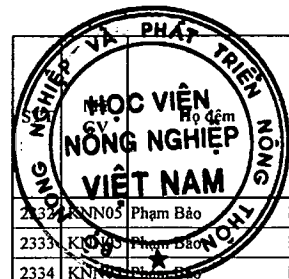
STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2209	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Bích Ngọc	
2210	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đình Tuấn	
2211	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Duy Hải	
2212	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Quỳnh Giang	
2213	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Việt Vương	
2214	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vi Văn Tiếp	
2215	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Phơ	
2216	KTL09	Phạm Văn Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1		30	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Giang Hương	
2217	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Phương Hằng	
2218	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thanh Hải	
2219	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Trường Giang	
2220	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Cúc	
2221	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	
2222	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Kiên	
2223	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Diệu Linh	
2224	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Anh Tú	
2225	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Quốc Cường	
2226	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Đức Diện	
2227	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hà Giang	
2228	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Khánh Phương	
2229	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hạnh	
2230	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Ngọc Huyền	
2231	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Anh Đức	
2232	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Ngọc Lưu	
2233	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cầm Minh Tiến	
2234	KTL14	Lê Ngọc Hường	5	Phân tích định lượng	10	1		10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Trung Dũng	
2235	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng Thơm	
2236	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thơm	
2237	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Quỳnh Trang	
2238	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
2239	KTL16	Dương Nam Hà	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thêm	
2240	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hà Phương Linh	
2241	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Hữu Thành	
2242	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tú	
2243	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thu Thảo	
2244	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hồ Thị Thủy Linh	
2245	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Trường Giang	
2246	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Quyên	
2247	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Thuật	
2248	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Cường	
2249	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quang Minh	



Mã sinh viên	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2250	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Thuận	
2251	KTL17	Nguyễn Hữu Nhuận	5	Phân tích định lượng	10	1		10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lưu Ngọc Lương	
2252	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Khánh	
2253	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thu Trang	
2254	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc	
2255	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
2256	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Điền Thủy Linh	
2257	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh	
2258	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thủy Vân	
2259	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quang Trung	
2260	KTL19	Nguyễn Thị Huyền Trang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Duy	
2261	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Bích Liên	
2262	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
2263	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Khánh	
2264	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lô Tiến Biểu	
2265	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Thủy Linh	
2266	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
2267	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Quỳnh Trang	
2268	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2269	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thủy Tiên	
2270	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Tuấn	
2271	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Kim Oanh	
2272	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Nhật An	
2273	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhật Lệ	
2274	KTL20	Trần Thế Cường	5	Phân tích định lượng	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đinh Đức Quý	
2275	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Phương	
2276	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
2277	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Phương	
2278	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Hào	
2279	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Thị Hằng	
2280	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Văn Bổng	
2281	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Diệp Anh	
2282	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Lan	
2283	KTL22	Bùi Văn Quang	5	Phân tích định lượng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Ngọc ánh	
2284	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thành Nam	
2285	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Minh Tuấn	
2286	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Trung	
2287	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	
2288	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thế Thuận	
2289	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Việt Hưng	
2290	KNN01	Nguyễn Viết Đăng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quỳnh Anh	



STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2291	KNN01	Nguyễn Việt	Đã	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Trung	
2292	KNN01	Nguyễn Việt	Đã	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Phương Thủy	
2293	KNN01	Nguyễn Việt	Đã	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Đối	
2294	KNN01	Nguyễn Việt	Đã	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Tuấn	
2295	KNN01	Nguyễn Việt	Đã	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Phương Thảo	
2296	KNN01	Nguyễn Việt	Đã	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Mùi Thượng	
2297	KNN01	Nguyễn Việt	Đã	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Trung	
2298	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Chinh	
2299	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Sỹ Nam	
2300	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hồng Quân	
2301	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Hiệp	
2302	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Huyền	
2303	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Kiên	
2304	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Tiến Vượng	
2305	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Quang	
2306	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhiều	
2307	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Tâm	
2308	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Mạnh	
2309	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thủy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Quyết	
2310	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Đông	
2311	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Lan	
2312	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Quang Dũng	
2313	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Chi Linh	
2314	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương Linh	
2315	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hà Phương	
2316	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mạc Thị Anh Vân	
2317	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dương	
2318	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hạ	
2319	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Đức	
2320	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Lan Anh	
2321	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thu Thảo	
2322	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Hải Anh	
2323	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Diệp	
2324	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tố Uyên	
2325	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Khánh Huyền	
2326	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Hải Thắng	
2327	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Phú Khánh	
2328	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Hiền	
2329	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu	
2330	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Ban	
2331	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hiệu	



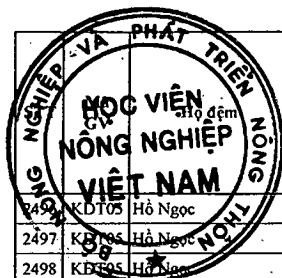
STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2322	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Ngọc Hà	
2333	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Văn Thạo	
2334	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Dũng	
2335	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thế Hiệu	
2336	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Tiến Phong	
2337	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
2338	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đậu Thị Huyền	
2339	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Thiện	
2340	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đình Thông	
2341	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Nhung	
2342	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức Thọ	
2343	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cầm Thị Phương Thảo	
2344	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Lê Tiểu Thủy	
2345	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Cao Nguyên	
2346	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Tiến Phong	
2347	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Mạnh Hưng	
2348	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Huyền Châm	
2349	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lan Anh	
2350	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích	
2351	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Kim Hoàng	
2352	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bá Chiến	
2353	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoài Anh	
2354	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Tuấn Anh	
2355	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tòng Văn Đạt	
2356	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Hằng	
2357	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy Hạnh	
2358	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Phương Trang	
2359	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Văn Tý	
2360	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn An	
2361	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Lệ Thủy	
2362	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
2363	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Na	
2364	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Sỹ Hùng	
2365	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích Hằng	
2366	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Giang	
2367	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Việt Hà	
2368	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Đức Long	
2369	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Đức Ninh	
2370	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Minh Phúc	
2371	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Hòa	
2372	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	



Mã số	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2374	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hoa	
2375	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Lê Huy	
2376	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Công Toàn	
2377	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Mạnh Cường	
2378	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Thanh Thủy	
2379	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Tam	
2380	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Đức Mạnh	
2381	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Anh Tú	
2382	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Quỳnh Nga	
2383	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Tinh	
2384	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Trọng Yên	
2385	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Công Tuấn Anh	
2386	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lù Thu Phương	
2387	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Minh	
2388	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Phương Thảo	
2389	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vi Đức Thành	
2390	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vi Như Quỳnh	
2391	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	1		60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Phạm Thị Thanh Thủy	NCS kết thúc
2392	KNN11 Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Tạ Văn Tường	
2393	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Văn Tam	
2394	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Uon Sokmoly	
2395	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Việt Hà	
2396	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Diệp Hải	
2397	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
2398	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hải Yến	
2399	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	La Duy Thanh	
2400	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Tùng	
2401	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị ảnh Hồng	
2402	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hùng	
2403	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Giảng Quảng Cường	
2404	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Dũng	
2405	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thế Hưng	
2406	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Hải Yến	
2407	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Mai Quỳnh	
2408	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Phong	
2409	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Nguyễn Khánh Linh	
2410	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Ngọc Thiện	
2411	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Văn Nam	
2412	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Hoài Thu	
2413	KNN12 Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Khang	
															Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	

STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2414	KNN12	Nguyễn Phương Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thị Kim Chi	
2415	KNN12	Nguyễn Phương Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hoàng Vân	
2416	KNN12	Nguyễn Phương Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Tuyết Mai	
2417	KNN12	Nguyễn Phương Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thanh Phong	
2418	KNN12	Nguyễn Phương Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thiêm	NCS kết thúc
2419	KNN14	Lê Thị Thanh Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2420	KNN14	Lê Thị Thanh Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Phương Thảo	
2421	KNN14	Lê Thị Thanh Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Duyên	
2422	KNN14	Lê Thị Thanh Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Hiếu	
2423	KNN14	Lê Thị Thanh Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Sơn Lâm	
2424	KNN14	Lê Thị Thanh Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Huệ	
2425	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thần Ngọc Hiếu	
2426	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Tùng	
2427	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hưng	
2428	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quỳnh Thi	
2429	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Lan Phương	
2430	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Quân	
2431	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Trung Hiếu	
2432	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Thủy	
2433	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thoại	
2434	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Minh Thủy	
2435	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Lan	
2436	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Trà My	
2437	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
2438	KNN15	Nguyễn Thị Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hà Yến Nhi	
2439	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
2440	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy Dương	
2441	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Duy	
2442	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức Tuyển	
2443	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Mạnh Quân	
2444	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quốc Huy	
2445	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Vỹ	
2446	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Phương Nhung	
2447	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Chang	
2448	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tạo	
2449	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đinh Cao Khuê	
2450	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Phúc	
2451	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Công Minh	
2452	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Song Hào	
2453	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Công Chính	
2454	KDT01	Trần Đình Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quốc Vượng	

STT	Mã CV	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2455	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Vũ	
2456	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Ngọc Dũng	
2457	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Hải Văn	
2458	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đức	
2459	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	60	1		60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Minh Thu	NCS kết thúc
2460	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đinh Cao Khuê	
2461	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lưu Ngọc Lương	
2462	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Mai Chi	
2463	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Chính	
2464	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Đăng	
2465	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trần Long	
2466	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thòa	
2467	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Quỳnh Anh	
2468	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Bích Chi	
2469	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Tiến Dũng	
2470	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khúc Thị Thanh Thảo	
2471	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Linh	
2472	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Uyên	
2473	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tú Oanh	
2474	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Tường	
2475	KDT03	Đỗ Trường	Lâm	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Dương Ngọc Dung	
2476	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dương	
2477	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thanh Nhân	
2478	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thùy Linh	
2479	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Anh Tuấn	
2480	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Thắng	
2481	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đức Minh	
2482	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đồng Thanh Mai	
2483	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc An	
2484	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Đức Thịnh	
2485	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Chính	
2486	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Thái	
2487	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hoa	
2488	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Quân	
2489	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mùa A Dê	
2490	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quang Thắng	
2491	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cầm Văn Thế	
2492	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoàng Sâm	
2493	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đồng Thanh Mai	
2494	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Phương	
2495	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Anh	



STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2496	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trần Thu
2497	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Minh
2498	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Huân
2499	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Đình
2500	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vương Đăng Thuận
2501	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Giáp Bằng
2502	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thủy Dương
2503	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Tuấn Sơn
2504	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Trung Dũng
2505	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Hương Giang
2506	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Xuân Quỳnh
2507	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Thị Hiền
2508	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Minh
2509	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Minh Tuấn
2510	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Linh
2511	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Quốc Toàn
2512	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Bình
2513	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Mai Hương
2514	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Huệ
2515	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Tiến Trung
2516	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Trung Dũng
2517	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Trần Hương Giang
2518	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hoa
2519	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạ Lan
2520	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lư Bích Liên
2521	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Loan
2522	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hương Ly
2523	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thoa
2524	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vương Thị Thu Hường
2525	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Huyền
2526	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tòng Thị Sinh
2527	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lù Xuân Dương
2528	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Loan
2529	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Mạnh Tuấn Hùng
2530	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Giang
2531	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương
2532	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh
2533	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ly Phương
2534	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang
2535	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cháo A Tiến
2536	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Trang



STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2537	KDT07	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng A Phư	
2538	KDT07	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Văn Khánh	
2539	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Nam	
2540	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Vũ Đình Minh Sang	
2541	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tô Thị Vinh	
2542	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Khắc Tuấn	
2543	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Thảo	
2544	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Minh Quý	
2545	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hạnh	
2546	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Khánh Hòa	
2547	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thu Hiền	
2548	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Văn Lâm	
2549	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Hương	
2550	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Quang Chiến	
2551	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thế Hùng	
2552	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hà	
2553	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Hồ	
2554	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tạ Đức Hải	
2555	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Chiến Thắng	
2556	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Sơn Hà	
2557	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Thủy	
2558	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thị Hương	
2559	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tuyết Lan	
2560	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thục	
2561	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Ngọc Linh	
2562	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nhữ Thị Hồng Tâm	
2563	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Văn Hiến	
2564	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Chí Đại	
2565	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lương Thị Thủy	
2566	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hòa	
2567	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Tuyển	
2568	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Quyên	
2569	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thủy Linh	
2570	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phương Thanh	
2571	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	40	1	40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thảo Nguyên	
2572	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Linh Giang	
2573	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2574	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2575	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thu Hà	
2576	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Ngọc Lê	
2577	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Đức Luyện	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2578	XHH02	Nguyễn Thị Diễm	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Như Nguyệt	
2579	XHH02	Nguyễn Thị Diễm	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Thía	
2580	XHH02	Nguyễn Thị Diễm	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Thúy	
2581	XHH02	Nguyễn Thị Diễm	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Ngọc Vĩ	
2582	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hoa	
2583	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đàm Anh Tú	
2584	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Quách Thị Thanh Phương	
2585	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hồng Quân	
2586	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trường Sơn	
2587	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Hòa Bình	
2588	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2589	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Thị Minh Hào	
2590	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
2591	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thủy Linh	
2592	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Linh	
2593	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giảng A Pao	
2594	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Huy Thiêm	
2595	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Hoài Thương	
2596	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Quang Tuấn	
2597	XHH03	Nguyễn Thị Thu Hà	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Minh Hiếu	
2598	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Thị Thanh Lam	
2599	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Quảng Văn Quyết	
2600	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Minh Phương	
2601	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vĩ Thị Ngọc Bích	Bù giờ dạy
2602	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thanh Chi	Bù giờ dạy
2603	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lý Khải Cường	Bù giờ dạy
2604	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hậu	
2605	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Hiếu	
2606	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Minh Nguyệt	
2607	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền Thoa	
2608	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Kim Lê Thùy	
2609	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Trang	
2610	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Vân	
2611	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Quảng Văn Quyết	
2612	XHH04	Nguyễn Thị Lập Thu	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Xuân	
2613	XHH06	Trần Thanh Hương	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Phương Linh	
2614	XHH06	Trần Thanh Hương	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Nguyễn Minh Quyết	
2615	XHH06	Trần Thanh Hương	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hồng Điều	Bù giờ dạy
2616	XHH06	Trần Thanh Hương	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thào A Hồng	Bù giờ dạy
2617	XHH06	Trần Thanh Hương	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Hồng Nhung	Bù giờ dạy
2618	XHH06	Trần Thanh Hương	6	Xã hội học	20	1	20	1	1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Thị Thảo	Bù giờ dạy

STT	Họ và tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2619	XHH06 Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Kiều Trinh	
2620	XHH06 Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Hương	
2621	XHH07 Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Minh Hiếu	
2622	XHH07 Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Sầm Thị Kiều Nga	
2623	XHH07 Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2624	XHH07 Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thảo Ngọc	
2625	XHH07 Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Vui	
2626	PPG01 Nguyễn Công	Ước	7	Phương pháp giáo dục	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Tuyết Phượng	
2627	PPG03 Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Anh Đức	
2628	PPG03 Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Diệu Linh	
2629	PPG04 Nguyễn Thị Thanh	Hiền	7	Phương pháp giáo dục	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thúy	
2630	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Bùi Thị Thanh	
2631	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Đức	
2632	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đồng Thị Ngọc Quỳnh	
2633	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Thái Hà	
2634	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
2635	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
2636	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
2637	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Trịnh Thị Nhâm	
2638	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hải	
2639	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Như Quỳnh	
2640	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Xuân Chung	
2641	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kiều	
2642	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thùy Linh	
2643	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thu Trang	
2644	HSC04 Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
2645	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1		14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Vũ Thị Mai Phương	
2646	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Huyền	
2647	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Huyền	
2648	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà Lan	
2649	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Như Quỳnh	
2650	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thùy Trang	
2651	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Mạnh Linh	
2652	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Định	
2653	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
2654	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Vũ Tiến Thắng	
2655	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thanh Thủy	
2656	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Chung	
2657	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Nhân	
2658	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
2659	HSC05 Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Mai Hương	

																
Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2660	HSC05	Nguyễn Hoàng Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	
2661	HSC05	Nguyễn Hoàng Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Phương Nga	
2662	HSC05	Nguyễn Hoàng Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Bảo Yến	
2663	HSC05	Nguyễn Hoàng Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thiên Bình	
2664	HSC05	Nguyễn Hoàng Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Ngọc Minh	
2665	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Bùi Thị Hồng Huệ	
2666	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000	Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Thị Thu Trang	
2667	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thúy Hương	
2668	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Bích Ngọc	
2669	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thu Hà	
2670	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Quang Dự	
2671	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Phương Yến	
2672	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
2673	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Hà Mạnh Toàn	
2674	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lại Đức Huy	
2675	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng ánh	
2676	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Dung	
2677	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
2678	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lâm Khánh Hòa	
2679	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Khánh Linh	
2680	HSC06	Lại Thị Ngọc Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Nga	
2681	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Thanh Thùy	
2682	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Thùy	
2683	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
2684	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Phan Thị Thảo	
2685	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thảo Nhi	
2686	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hà	
2687	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hải Sơn	
2688	HSC09	Trần Thị Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Thọ	
2689	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000	Hướng dẫn 2_Dại học	Lộc Minh Đức	
2690	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Diên	
2691	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thùy Dung	
2692	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Hiệp	
2693	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thu Hòa	
2694	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Lam	
2695	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Bích Ngọc	
2696	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thanh Hương	
2697	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Lan Anh	
2698	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	
2699	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thu Huyền	
2700	HSC11	Hoàng Hải Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Ngọc Lâm	



TT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2701	HSC09	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thùy Linh	
2702	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Bình Nguyên	
2703	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Minh Phương	
2704	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hà Trang	
2705	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Võ Thị Xinh	
2706	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
2707	HSC12	Hoàng Lan	Phượng	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Hà Mạnh Toàn	
2708	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000	Hướng dẫn 1 Đại học	Hoàng Thị Lan	
2709	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Dung	
2710	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Công Minh	
2711	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
2712	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
2713	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thu Thủy	
2714	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
2715	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phùng Thị Lệ	
2716	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
2717	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
2718	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Tâm	
2719	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu	
2720	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Hương	
2721	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hà	
2722	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Như Quỳnh	
2723	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Trần Tiến	
2724	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Tươi	
2725	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Duyên	
2726	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phùng Thị Hạnh	
2727	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2728	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Diệu	
2729	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Xuân Hùng	
2730	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Điệp	
2731	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Điệp	
2732	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Trần Hưng	
2733	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Lành	
2734	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hương Nhu	
2735	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Phúc	
2736	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Trang	
2737	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thị Yến	
2738	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Trung	
2739	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Điệp	
2740	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2741	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Kiên	

STT	Mã NV	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2742	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hồng Liên	
2743	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Phương	
2744	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hoài Thu	
2745	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Quốc Dũng	
2746	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Minh Hoàng	
2747	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương Nhung	
2748	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị ánh	
2749	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Ngọc Dũng	
2750	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Dũng	
2751	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền My	
2752	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Nhi	
2753	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Hồng Nhung	
2754	CNC09	Trần Thị Đình	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Võ Thị Thu Thảo	
2755	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy Kiều	
2756	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nhân	
2757	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Hương Quỳnh	
2758	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh	
2759	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
2760	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Huyền Trang	
2761	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Thu Uyên	
2762	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Thu Uyên	
2763	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
2764	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Lê Đức Hiệu	
2765	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Đào Thị Hương	
2766	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Quỳnh Phương	
2767	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Trần Thị Thơ	
2768	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thành Luân	
2769	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thu Hương	
2770	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thu Huyền	
2771	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Nga	
2772	CNC10	Trần Thị Thu Hằng	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2773	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Văn Hải	
2774	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thanh Tịnh	
2775	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Luyến	
2776	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thanh Sơn	
2777	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Mai	
2778	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Anh Dũng	
2779	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thu Hà	
2780	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Văn Hoàng	
2781	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Hải Hùng	
2782	CNC12	Đinh Thị Hiền	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Lan	

STT	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2783	CNC12 Đinh Thị Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Ngọc Mỹ	
2784	CNC12 Đinh Thị Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Quỳnh Như	
2785	CNC12 Đinh Thị Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Phương Nhung	
2786	CNC12 Đinh Thị Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Văn Thắng	
2787	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Kiều Dung	
2788	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Quách Thị Ngân	
2789	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Vân	
2790	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thu Trang	
2791	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
2792	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Ngọc	
2793	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Phương Bắc	
2794	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Minh Hiền	
2795	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Phương	
2796	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2797	CNC13 Nguyễn Thị Quyên	8	Công nghệ chế biến	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Vonemany Sibounheang	
2798	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thanh Hào	
2799	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hồ Thị Khánh Linh	
2800	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thơ	
2801	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thế Cường	
2802	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Thu Huệ	
2803	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Bích Hòa	
2804	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Phương Thanh	
2805	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tuyết	
2806	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1 Cao học	Nguyễn Đình Diện	
2807	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2 Cao học	Mai Xuân Đại	
2808	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Huyền Thương	
2809	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Diệu Anh	
2810	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thành Công	
2811	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Hải Đăng	
2812	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vì Thị Dung	
2813	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
2814	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thùy Linh	
2815	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Thị Minh Lý	
2816	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Quỳnh	
2817	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bạch Hồng Sáng	
2818	CNS02 Vũ Thị Kim Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thu Vân	
2819	CNS03 Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Linh	
2820	CNS03 Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hồng Linh	
2821	CNS03 Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thảo Khuyên	
2822	CNS03 Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hồng Minh	
2823	CNS03 Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Đại Dương	



STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2824	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thùy Linh	
2825	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Quỳnh	
2826	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Diễm	
2827	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu	
2828	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Vũ Thị Anh	
2829	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Hoàng Thị ánh Linh	
2830	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thanh Huyền	
2831	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hương Sen	
2832	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thanh	
2833	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Triệu Mỹ Duyên	
2834	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lê Giang	
2835	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng	
2836	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị ánh Nguyệt	
2837	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thái Thị Hồng Nhung	
2838	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thanh Thảo	
2839	CNS03	Nguyễn Thị Bích Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hồng Vân	
2840	CNS06	Nguyễn Thị Thu Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Kim Liên	
2841	CNS06	Nguyễn Thị Thu Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thế Nam	
2842	CNS06	Nguyễn Thị Thu Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cù Thị Trang	
2843	CNS06	Nguyễn Thị Thu Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Việt Trinh	
2844	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Nga	
2845	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhung	
2846	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Thảo	
2847	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Xuyến	
2848	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Cẩm Vân	
2849	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
2850	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Lê Thúy	
2851	CNS07	Nguyễn Trọng Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phượng	
2852	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hà Giang	
2853	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hồng	
2854	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Mai Phương	
2855	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thùy Linh	
2856	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
2857	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Khải	
2858	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Mơ	
2859	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thái Bảo	
2860	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngọc Bích	
2861	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Chinh	
2862	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hồng Hạnh	
2863	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Hiếu	
2864	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thảo	

STT	Mã CV	Họ tên	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tỉnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2865	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thoan	
2866	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Văn Tịnh	
2867	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Đức Toàn	
2868	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
2869	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Tạ Thị Việt Trinh	
2870	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Janete Taibo Algomassa .	
2871	CNS08	Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Tuấn Anh	
2872	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Tuấn Anh	
2873	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thùy Dung	
2874	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2875	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Thu Hoài	
2876	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Nhật Linh	
2877	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Tuyết Mai	
2878	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Phương	
2879	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Tươi	
2880	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Xuyên	
2881	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Thị Kim Yến	
2882	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thu Ngân	
2883	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2884	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Mai Nga	
2885	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đào Thị Ngân	
2886	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lê Tuấn Anh	
2887	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000			Hướng dẫn DL HV _Cao học NN	Latsakone Vorachak .	
2888	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 _Đại học	Phạm Thị Phương	
2889	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 _Đại học	Phạm Diệu Thơ	
2890	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Phương Anh	
2891	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Anh Đức	
2892	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Thu Hiền	
2893	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Minh Hương	
2894	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Hồng Mai	
2895	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Mai Thương	
2896	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phùng Thị Cẩm Vân	
2897	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Yến	
2898	TPD01	Trần Thị Lan Hương	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Đình Bách	
2899	TPD02	Trần Thị Nhung	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hà	
2900	TPD02	Trần Thị Nhung	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2901	TPD02	Trần Thị Nhung	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Hoài	
2902	TPD02	Trần Thị Nhung	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Trang	
2903	TPD02	Trần Thị Nhung	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Thu Phương	
2904	TPD02	Trần Thị Nhung	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Linh Chi	
2905	TPD02	Trần Thị Nhung	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Trọng Đạt	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2906	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thiều	
2907	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Mai Anh	
2908	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Bích	
2909	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Chiến	
2910	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thùy Giang	
2911	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Hằng	
2912	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hoàn	
2913	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Ngân	
2914	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Minh Sơn	
2915	TPD02	Trần Thị Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hồng	
2916	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1	14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Lưu Thị Huế	
2917	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1	14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Lê Thị Phương Thảo	
2918	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1	14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Trần Thị Thủy Dung	
2919	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hoàng Anh	
2920	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Lan	
2921	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1	14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Phương	
2922	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1	14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Đặng Thị Kiều Trinh	
2923	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Hà	
2924	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Hồng	
2925	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hồng	
2926	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Mai Hương	
2927	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Thị Tuyết Mai	
2928	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phượng	
2929	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Kim Tây	
2930	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thanh Nga	
2931	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Phương Thủy	
2932	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Trang	
2933	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Trinh	
2934	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Tươi	
2935	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Ngọc Lam	
2936	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Phương Hồng	
2937	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Ngọc Tân	
2938	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thái Ngọc Anh	
2939	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Tiến Dũng	
2940	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Phương Hạnh	
2941	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
2942	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tiến Hùng	
2943	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền	
2944	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Mai Linh	
2945	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
2946	QTP01	Nguyễn Thị Thanh Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1	20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	

STT	Mã đơn vị	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2947	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tào Tú Anh
2948	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Lan
2949	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lương
2950	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2 Đại học	Trương Thị Linh
2951	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2 Đại học	Trương Văn Lương
2952	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2 Đại học	Đậu Thị Oanh
2953	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2 Đại học	Lý Thị Tươi
2954	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Hương Giang
2955	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Trần Thu Hà
2956	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hòa
2957	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Ngọc Anh
2958	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Xuân Chang
2959	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bích Đào
2960	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hoa
2961	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thủy Linh
2962	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nhân
2963	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Như Mai
2964	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Thảo
2965	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Danh Nhân
2966	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn
2967	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu
2968	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Tôn Thị Thảo Hoa
2969	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Văn Hoàng
2970	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thương
2971	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Trang
2972	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tùng Lâm
2973	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lã
2974	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Tâm Trang
2975	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Rần Thị Tâm
2976	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị La
2977	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Thanh
2978	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thị Lan Hương
2979	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang
2980	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thanh Tùng
2981	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Lan Anh
2982	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thủy My
2983	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Trang
2984	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Duy Tuấn
2985	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Sỹ Thị Tươi
2986	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Uyên
2987	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Hồng Diệp

STT	Mã CV	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2988	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hoàng Lan	
2989	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Trường Lợi	
2990	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc	
2991	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thanh Nhân	
2992	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huế	
2993	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hiền Lương	
2994	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Vân Anh	
2995	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Ngọc ánh	
2996	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị ánh	
2997	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kim Chi	
2998	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hoa	
2999	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Hương	
3000	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Lan	
3001	QTP05	Nguyễn Vĩnh Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy	
3002	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Ngọc ánh	
3003	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Trọng Dũng	
3004	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Vân Anh	
3005	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị My	
3006	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
3007	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Huyền	
3008	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	
3009	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Kim Phượng	
3010	KST02	Nguyễn Văn Thọ	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà	
3011	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Vàng Thị Lệ	
3012	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Đình Nam	
3013	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huế	
3014	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Văn Long	
3015	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Thúy Hằng	
3016	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Thu Huyền	
3017	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hương	
3018	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Mai	
3019	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Lệ	
3020	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Nụ	
3021	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phạm Văn Lục	
3022	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Thanh Thảo	
3023	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thần Bá Hùng	
3024	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Văn Tinh	
3025	KST03	Nguyễn Văn Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Linh	
3026	KST08	Nguyễn Thị Nhiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Lê Diệu Ngọc	
3027	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Mỹ Hương	
3028	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Ngọc	

STT	Mã CV	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3029	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đường Thị Nhung	
3030	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
3031	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Loan	
3032	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Triệu Thị Hương	
3033	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Nhung	
3034	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Tiến Thành	
3035	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Linh Chi	
3036	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Văn Sáng	
3037	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Thị Lan Anh	
3038	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thủy Hằng	
3039	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Viết Thu	
3040	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan Uyên	
3041	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đăng Việt	
3042	KST11	Nguyễn Thị Hoàng Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Ngọc Hoàng	
3043	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phạm Thanh Long	
3044	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Phát Tú	
3045	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Văn Thành	
3046	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Viết Tuấn	
3047	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thắm	
3048	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Ngọc Thạch	
3049	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
3050	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
3051	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Thủy	
3052	KST12	Nguyễn Thị Hồng Chiên	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Hùng	
3053	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trương Thế Sự	
3054	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nhâm Thị Phương Linh	
3055	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thanh Tùng	
3056	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Mai	
3057	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Đình Giáp	
3058	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Quỳnh	
3059	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Phương Thảo	
3060	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Hải Nam	
3061	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Nam Triều	
3062	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Tươi	
3063	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thu Hương	
3064	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Đình Lương	
3065	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hà Giang	
3066	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Lan Hương	
3067	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Công Hà My	
3068	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hán Thị Hồng Quyên	
3069	KST14	Bùi Khánh Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giảng A Sơ	

Mã học viên	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3070	KS114 Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
3071	KS114 Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thanh Tùng	
3072	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Trung Hiếu	
3073	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai Phương	
3074	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thoa	
3075	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Nam Trung	
3076	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
3077	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Vinh	
3078	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Phương	
3079	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Ngọc Anh	
3080	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Văn Quỳnh	
3081	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Thu Thủy	
3082	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Minh Tài	
3083	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Trường	
3084	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Tú	
3085	NCH02 Đàm Văn	Phái	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Phú	
3086	NCH03 Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	15	1		15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Dương Minh Toàn	
3087	NCH03 Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thủy	
3088	NCH03 Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Lung	
3089	NCH03 Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Huê	
3090	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Đô	
3091	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trọng Ngọc	
3092	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Khánh Ly	
3093	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Châu	
3094	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Cao Văn Đức	
3095	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Minh Hiếu	
3096	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Huyền	
3097	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Minh Huyền	
3098	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Luyến	
3099	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Bắc	
3100	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tô Đức Hiếu	
3101	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Thu Hà	
3102	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Mạnh Hùng	
3103	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Kim Huyền	
3104	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Phương Lành	
3105	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Bé Loan	
3106	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Đức Ngọc Huyền	
3107	NCH04 Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Hương	
3108	NCH05 Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Danh Quỳnh	
3109	NCH05 Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lương Trần Thị Thảo	
3110	NCH05 Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hà	

STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3112	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Hồng Hà	
3113	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đường Thị Bích Diệp	
3114	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Anh	
3115	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
3116	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Thanh Hương	
3117	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tiến Lộc	
3118	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Trang	
3119	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương	
3120	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vương Đức Hương	
3121	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan	
3122	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Quân	
3123	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thảo	
3124	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Thị Thương	
3125	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Mạnh Tiến	
3126	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Ngọc Sơn	
3127	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Liễu	
3128	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hương Diệu	
3129	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
3130	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đăng Quang	
3131	NCH05	Phạm Ngọc Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Kỳ Anh	
3132	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
3133	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Viết Khải	
3134	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Đức Trọn	
3135	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Hồng Ngọc	
3136	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thu Uyên	
3137	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Ngọc ánh	
3138	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Tú	
3139	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lan Hương	
3140	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Hà	
3141	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hiền	
3142	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh Thủy	
3143	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Diễm	
3144	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Hoàng	
3145	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Huy	
3146	NCH06	Phạm Thị Lan	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hóa Văn Hạnh	
3147	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Vũ Thanh Thủy	
3148	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Ngọc Tuấn Anh	
3149	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thái Doãn Yên	
3150	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Khánh Hòa	
3151	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Thành	
																Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Trung Nghĩa	

STT	Mã học viên	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3152	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Huệ	
3153	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Hương	
3154	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Lại	
3155	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Diệu Quyền	
3156	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
3157	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hồ Thị Trang	
3158	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Văn Anh	
3159	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan	
3160	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Khánh Linh	
3161	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Huyền Chi	
3162	NCH07	Nguyễn Thị Thanh Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tiến Sơn	
3163	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
3164	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Đức Quân	
3165	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
3166	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Phương Hoa	
3167	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Thu Giang	
3168	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Thị Lan	
3169	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Tú	
3170	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hoa Mỹ	
3171	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
3172	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Xuân Chiến	
3173	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Tiến Khang	
3174	NGS02	Nguyễn Đức Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Đình Phúc	
3175	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Lê Công	
3176	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thế Nam	
3177	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Cần Đức Anh	
3178	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Hòa	
3179	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hải	
3180	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Quỳnh	
3181	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Văn Ân	
3182	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lò Thị Diên	
3183	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Hồng	
3184	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Sinh	
3185	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Văn Dũng	
3186	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Thu Hiền	
3187	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
3188	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
3189	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu	
3190	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Thủy Hằng	
3191	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Kim Anh	
3192	NGS04	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Trang	

STT	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3193	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
3194	Nguyễn Hoài Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Vũ Hiệp	
3195	Nguyễn Văn Mai	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lã Văn Thắng	
3196	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lương Hải Thuận	
3197	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hoàng Ngọc Linh	
3198	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hoàng Giang	
3199	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đạt	
3200	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Văn Quang	
3201	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Minh Quân	
3202	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Linh	
3203	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quỳnh Trang	
3204	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Võ Quý Thành Đạt	
3205	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Trà Giang	
3206	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngô Hải Yến	
3207	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Sơn	
3208	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Trang	
3209	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Trang	
3210	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Lan Anh	
3211	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hằng	
3212	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Minh Khái	
3213	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Công Điệp	
3214	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Đình Quy	
3215	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Vũ Bá Tuấn	
3216	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Đức	
3217	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Hùng	
3218	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Minh Tiến	
3219	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Quang Trường	
3220	Nguyễn Văn Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Thanh Hằng	
3221	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đỗ Thị Chiêu Dương	
3222	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Châu Tuấn	
3223	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Cường	
3224	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Hải Dương	
3225	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Khánh Linh	
3226	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Giang	
3227	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hằng	
3228	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hữu Dương	
3229	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Hằng	
3230	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Minh	
3231	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Việt Nam	
3232	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ma A Seng	
3233	Sử Thanh Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trần Huỳnh Quang	

Mã học viên	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn phải (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3235	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Việt	
3236	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1		30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000			Hướng dẫn KL ĐH người NN	Dy Rithypong	
3237	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đặng Trọng Đạt	
3238	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Ngô Thành Trung	
3239	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Thanh	
3240	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	15	1		15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lý Hoài Linh	
3241	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	15	1		15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Văn Thông	
3242	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Văn Anh	
3243	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dung	
3244	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Dương Thanh	
3245	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tấn Quang	
3246	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Ngô Thành Trung	
3247	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Thanh	
3248	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Văn Tấn	
3249	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Luyện Ngọc ánh	
3250	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Kim Chi	
3251	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chinh	
3252	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Anh	
3253	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3254	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hà	
3255	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thu Hồng	
3256	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Linh	
3257	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mỹ	
3258	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Phương	
3259	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Vương Lâm	
3260	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Lưu	
3261	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Thuận	
3262	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hậu	
3263	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
3264	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Hùng	
3265	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nhật Linh	
3266	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	30	1		30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Syphachanh Khotchanda	
3267	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Thị Lý	
3268	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Doãn Văn Quốc	
3269	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hương	
3270	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3271	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Khuyên	
3272	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc ánh	
3273	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1		20	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Cúc	
3274	NGS12	Nguyễn Công	Toán	9	Ngoại sản	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lã Quang Huy	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3275	NGS12	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Văn Hòa	
3276	NGS12	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Huy	
3277	NGS12	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Chí Lưu	
3278	NGS15	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Vân Tiến Dũng	
3279	NGS15	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Trọng Đức	
3280	NGS15	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Khuê	
3281	NGS15	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Yến	
3282	NGS15	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thanh Thảo	
3283	NGS15	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Sơn Hà	
3284	NGS15	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lò Văn Tuyền	
3285	NGS15	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Mai Hoan	
3286	NGS15	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Huệ	
3287	NGS15	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Trung	
3288	GTC01	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị Quỳnh Trang	
3289	GTC01	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đại Nam	
3290	GTC01	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Đức Nhân	
3291	GTC01	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bảo Tín	
3292	GTC01	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Kiều Oanh	
3293	GTC01	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thuộc	
3294	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Văn Tuấn	
3295	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Quang Trường	
3296	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
3297	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Huy Minh	
3298	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Thảo	
3299	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3300	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thuận	
3301	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hiền	
3302	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Huyền	
3303	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Luyến	
3304	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Bích	
3305	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Mai	
3306	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Hải Yến	
3307	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Anh	
3308	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tô Thị Huyền	
3309	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Sangvian Chanthavong	
3310	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Phanomone Kongkeo	
3311	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Huyền	
3312	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hương Ly	
3313	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
3314	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Đức Tiến	
3315	GTC02	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhung	



STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3316	GTC03	Nguyễn Đa Tiếp	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Tĩnh	
3317	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đặng Thị Hồng	
3318	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Mạnh Cường	
3319	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Hoàng Thu Uyên	
3320	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Quang Diệp	
3321	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hà	
3322	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Thị Tĩnh Tâm	
3323	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Liên Thảo	
3324	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Lan	
3325	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Như Quỳnh	
3326	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Tĩnh	
3327	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Phương Anh	
3328	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Hiếu	
3329	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hoa	
3330	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nông Thị Thu Hằng	
3331	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thùy Linh	
3332	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	La Xuân Thắng	
3333	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Đức Vinh	
3334	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Vy	
3335	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Nhung	
3336	GTC03	Hoàng Minh Sơn	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Lan	
3337	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thoa	
3338	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Tron	
3339	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Hoành	
3340	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Tùng Lâm	
3341	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thị Thủy Hiền	
3342	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hoa	
3343	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thùy Linh	
3344	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Ngọc Sơn	
3345	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Hà Nam	
3346	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng	
3347	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Thảo Ly	
3348	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Thu Hương	
3349	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Thương	
3350	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	
3351	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Minh Tiến	
3352	GTC08	Trịnh Đình Thấu	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Hoàng	
3353	GTC09	Lại Thị Lan	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trịnh Ngọc Khánh	
3354	GTC09	Lại Thị Lan	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
3355	GTC09	Lại Thị Lan	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Linh	
3356	GTC09	Lại Thị Lan	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Thủy Dung	

STT	Mã đơn vị	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
335	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Tiến Nhân
3358	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Huy Diễm
3359	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nông Thị Ngoan
3360	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ma Thị Lan Anh
3361	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hồ Thị Hằng
3362	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Thị Thu Thảo
3363	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Chu Thị Xuân
3364	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1 _Cao học	Nông Thị Thu Hằng
3365	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thùy Linh
3366	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Sơn Tùng
3367	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Bùi Khắc Trí
3368	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Phương Hoa
3369	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đặng Đình Phúc
3370	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Văn Quyết
3371	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Vũ Thành
3372	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lương Hoài Thu
3373	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1 _Cao học	Nguyễn Thị Lan
3374	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Trọng Chính
3375	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mai Ngọc Tuyền Dương
3376	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà
3377	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Anh Tú
3378	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lưu Thị Châm
3379	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Huế
3380	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trương Hồng Mạnh
3381	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Trí Công
3382	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đàm Đức Thủy
3383	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Tăng Tất Đăng
3384	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Đỗ Khắc Chiến
3385	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Trần Thị Phương
3386	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Văn Quang
3387	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Chí Khải
3388	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Hữu Mạnh
3389	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Kim Vũ
3390	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Công An
3391	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Văn Anh
3392	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Lưu
3393	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Yến
3394	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Nguyễn Thị Lệ Quyên
3395	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Nguyễn Nam Anh
3396	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mai Thị Hồng Cẩm
3397	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Thắng

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3398	GTC12	Vũ Đức Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Đức Trung	
3399	GTC12	Vũ Đức Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
3400	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Cao Nguyễn Thông	
3401	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị ánh Tuyết	
3402	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Chu Đăng Dich	
3403	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
3404	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Chi	
3405	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Ngân	
3406	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
3407	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Liên	
3408	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Tiên	
3409	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Lành	
3410	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thế Tài	
3411	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đài Trang	
3412	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Nguyễn Thị Lan Hương	
3413	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thị Xiêm	
3414	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Dung	
3415	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Hồng Hạnh	
3416	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Bá Mạnh Quyết	
3417	VTN02	Nguyễn Bá Hiên	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đặng Thủy Chính	
3418	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Lan Mỹ	
3419	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phí Ngọc Bách	
3420	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Liên	
3421	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Nam	
3422	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tô Thị Dinh	
3423	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Khuyến	
3424	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vân Thị Trang	
3425	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Diệp Anh	
3426	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Nguyễn Văn Đức	
3427	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thanh Nhân	
3428	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Tuyết Nhung	
3429	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tổng Công Sáng	
3430	VTN05	Trương Hà Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Bá Thắng	
3431	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Phạm Hữu Ân	
3432	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Lê Sỹ Văn	
3433	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nhâm Văn Khánh	
3434	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trọng Thắng	
3435	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đình Quyết	
3436	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Quỳnh Anh	
3437	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ninh	
3438	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ Lệ	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	

STT	Mã CV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3439	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Liên	
3440	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lương Văn Nam	
3441	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Trường Duy	
3442	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Công Đạt	
3443	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Quang Đức	
3444	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Ngô Thị Thủy	
3445	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đào Đoàn Trang	
3446	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Cường	
3447	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Văn Đạt	
3448	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thảo Vy	
3449	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lê Bá Hiệp	
3450	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập _NCS	Nguyễn Hữu Huân	
3451	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Hân	
3452	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Thị Hiền	
3453	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
3454	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phan Văn Hùng	
3455	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trịnh Thị Hòa	
3456	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Văn Anh	
3457	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị ánh	
3458	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thị Chinh	
3459	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thị Hồng Duyên	
3460	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hồ Thị Tinh	
3461	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vì Thị Khánh	
3462	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Hồng Thái	
3463	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Nguyễn Văn Quý	
3464	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thế Công	
3465	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trịnh Thị Thanh Mai	
3466	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3467	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trịnh Kế Tú	
3468	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hoàng My	
3469	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Bích	
3470	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hoàng Việt	
3471	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
3472	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Quang Trường	
3473	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thị Thảo	
3474	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Văn Long	
3475	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Huyền Trang	
3476	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phan Thị Kim Dung	
3477	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Ninh	
3478	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Quyên	
3479	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Thơm	

STT	Mã học viên	Họ và tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3480	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thùy	
3481	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phạm Thanh Phong	
3482	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Minh	
3483	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2 _NCS	Đào Đoàn Trang	
3484	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Tô Văn Tiến	
3485	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phan Thị Tường Vy	
3486	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Minh Cường	
3487	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Hòa	
3488	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Hồng Lục	
3489	VTN13	Nguyễn Văn Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	
3490	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Trần Thị Nhung	
3491	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Phan Văn Việt	
3492	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Đức Duy	
3493	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Văn Hạnh	
3494	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Ngọc Hoàn	
3495	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Kim Xuyên	
3496	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phan Thị Cẩm Vân	
3497	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Tô Uyên	
3498	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Vân	
3499	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Đức Chính	
3500	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hữu Đăng	
3501	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phùng Thị Kim Dung	
3502	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Hiền My	
3503	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Văn Tuyển	
3504	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Văn Việt	
3505	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Đăng Hoàng	
3506	VTN17	Đặng Hữu Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Như Nam	
3507	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Minh Hiếu	
3508	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3509	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đoàn Thị Kim Chung	
3510	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Nguyễn Thị Thúy Kiều	
3511	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Việt Hùng	
3512	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lã Văn Ngọc	
3513	VTN18	Lê Văn Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mạnh Tuấn	
3514	VTN19	Mai Thị Ngân	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Ngọc Chính	
3515	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập _Cao đẳng	Đinh Xuân Vi	
3516	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Đức Huy	
3517	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Ngọc ánh	
3518	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thành Đạt	
3519	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Ngọc Hải	
3520	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Trung Hiếu	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3521	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Oanh	
3522	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thành Trung	
3523	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lý	
3524	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1		15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Văn Hòa	
3525	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Đức	
3526	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Viết Pháp	
3527	VTN20	Vũ Thị Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Mai Anh	
3528	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thu Hằng	
3529	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
3530	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Thương	
3531	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
3532	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
3533	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Ngà	
3534	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Hồng Nhung	
3535	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tiến	
3536	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Trang	
3537	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
3538	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Linh	
3539	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60	1		60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Souksavanh Sisamouth	
3540	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60	1		60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Kouldkieng Vilayvong	
3541	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1		10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Võ Văn Hải	
3542	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Phúc Hưng	NCS kết thúc
3543	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Anh Đức	
3544	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Xuân Kính	
3545	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
3546	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Nhật Thăng	
3547	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Mạnh Cường	
3548	VTN21	Lê Văn Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3549	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thị Thủy Hằng	
3550	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1		15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trịnh Ngọc Tuấn	
3551	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Mạnh	
3552	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Thị Thu Huyền	
3553	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3554	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Khuất Thị Loan	
3555	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thi	
3556	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Bộ	
3557	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
3558	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thu Liên	
3559	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1		15	1	750,000	750,000		750,000	Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Trung Hiếu	
3560	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thiện	
3561	VTN23	Cao Thị Bích Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Tuấn	

STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3562	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Trọng Nguyên	
3563	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Văn Lực	
3564	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Quốc Sỹ	
3565	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Hương Giang	
3566	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Chu Quang Trông	
3567	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hồ Sỹ Dương	
3568	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hồ Thị Thủy Dung	
3569	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Ngân	
3570	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Xuân Thái	
3571	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Hà	
3572	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Quỳnh Ly	
3573	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Hữu Thủy	
3574	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
3575	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	18	1			18	1	900,000	900,000	900,000			Hướng dẫn 2 HV Cao học NN	Khamla Duangvichit	
3576	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000			Hướng dẫn DL HV Cao học NN	Phongsavath Saykason	
3577	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Trần Duy Tuấn	
3578	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Như Nguyệt	
3579	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Triệu Thanh Trường	
3580	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Văn Tới	
3581	COD02	Phạm Hồng	Ngân	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Hữu Tuấn	
3582	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Trịnh Công Sơn	
3583	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Như Tường	
3584	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Huỳnh Đức	
3585	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Huyền Trang	
3586	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Thị Hằng	
3587	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thu Huyền	
3588	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mến	
3589	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Nguyệt	
3590	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Võ Thị Thanh	
3591	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Thắm	
3592	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Anh Tuấn	
3593	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Hoàng Anh	
3594	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thành Công	
3595	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
3596	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Xuân Hoàng	
3597	COD05	Nguyễn Thị	Trang	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Ngô Xuân Tiến	
3598	COD05	Nguyễn Thị	Trang	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Xuân Trường	
3599	COD05	Nguyễn Thị	Trang	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Minh Tiến	
3600	COD05	Nguyễn Thị	Trang	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Duy	
3601	COD05	Nguyễn Thị	Trang	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thu	
3602	COD05	Nguyễn Thị	Trang	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nhu	

STT	Mã học phần	Họ tên người học	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3603	COD05	Nguyễn Thị Trang	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tiến	
3604	COD05	Nguyễn Thị Trang	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Trang	
3605	COD05	Nguyễn Thị Trang	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Nga	
3606	COD05	Nguyễn Thị Trang	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hằng	
3607	COD05	Nguyễn Thị Trang	Trang	9	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Như Quỳnh	
3608	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Tiến Đạt	
3609	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tân Lao San	
3610	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Ngọc Thái	
3611	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thương	
3612	COD06	Hoàng Minh Đức	Đức	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Trần Hoàng	
3613	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Giang Trung Sơn	
3614	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Quốc Huy	
3615	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hạnh	
3616	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Văn Định	
3617	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền	
3618	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Dung	
3619	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
3620	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Mai	
3621	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Oanh	
3622	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Linh	
3623	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Văn Hưng	
3624	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Thu	
3625	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Xuân Huỳnh	
3626	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn 1 HV_Cao học NN	Khamla Duangvichit	
3627	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Hải Dương	
3628	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huệ	
3629	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Kiều Hưng	
3630	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Như	
3631	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trung Kiên	
3632	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Kim Anh	
3633	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
3634	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thu Hằng	
3635	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
3636	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
3637	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
3638	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng Hạnh	
3639	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
3640	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thùy	
3641	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Lâm	
3642	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Quốc Đạt	
3643	COD08	Dương Văn Nhiệm	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lý Ngọc Huy	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3644	COD08	Dương Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Huỳnh Đức	
3645	COD08	Dương Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Mai	
3646	COD08	Dương Văn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Triệu Chí Đại	
3647	COD09	Cam Thị Thu	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Quang Huy	
3648	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Đức	
3649	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Chung	
3650	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Hiền	
3651	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Uyên	
3652	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
3653	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Sinh	
3654	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thu Hà	
3655	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lại Thị Trinh	
3656	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Võ Thị Hồng Vĩnh	
3657	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Huyền Trang	
3658	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Hồng Linh Đan	
3659	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Văn Đăng	
3660	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Đức	
3661	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Khương	
3662	COD09	Cam Thị Thu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Văn Phương	
3663	BLY01	Nguyễn Thị	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hải Yến	
3664	BLY01	Nguyễn Thị	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đổng Thị Kiều Trinh	
3665	BLY01	Nguyễn Thị	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
3666	BLY01	Nguyễn Thị	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Phương Dung	
3667	BLY01	Nguyễn Thị	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngọc Oanh	
3668	BLY01	Nguyễn Thị	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Anh Tuấn	
3669	BLY01	Nguyễn Thị	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3670	BLY01	Nguyễn Thị	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hạnh	
3671	BLY01	Nguyễn Thị	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000	3,000,000			Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Kham Ning Bun Pha Xay	
3672	BLY01	Nguyễn Thị	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Phục Hưng	NCS kết thúc
3673	BLY01	Nguyễn Thị	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Minh Ngọc	
3674	BLY01	Nguyễn Thị	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Nương	
3675	BLY01	Nguyễn Thị	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Thị Thu Hiền	
3676	BLY01	Nguyễn Thị	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Đình Huân	
3677	BLY02	Nguyễn Hữu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Tĩnh	
3678	BLY02	Nguyễn Hữu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Văn Duy	
3679	BLY02	Nguyễn Hữu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
3680	BLY02	Nguyễn Hữu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Đức Tuấn	
3681	BLY02	Nguyễn Hữu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thùy	
3682	BLY02	Nguyễn Hữu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Diệu	
3683	BLY02	Nguyễn Hữu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Văn Hiếu	
3684	BLY02	Nguyễn Hữu	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Lan	

STT	Mã đơn vị	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3685	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Hồng Trang
3686	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền Trang
3687	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thương Thương
3688	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hạnh
3689	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000	1,575,000		Hướng dẫn KL DH người NN	Sengaloun Takounsouvanh
3690	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Thư
3691	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Xuân Huỳnh
3692	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hiên
3693	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hoa Hồng
3694	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Hiếu Kỳ
3695	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Minh
3696	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy
3697	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Mạnh Tiến
3698	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thủy Linh
3699	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Loan
3700	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thế Duy
3701	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thân Bá Hùng
3702	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Luyện
3703	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Phương
3704	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh
3705	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hằng
3706	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Duyên
3707	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Hoài Thương
3708	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hoàng Anh
3709	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Huyền
3710	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Minh
3711	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Sơn
3712	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Văn Anh
3713	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến
3714	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Võ Văn Hải
3715	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Quốc Việt
3716	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Công Tuấn Anh
3717	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lã Thị Kim Dung
3718	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Huy Hoàng
3719	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Ánh Nguyệt
3720	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Trọng Trường
3721	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Ngọc Cường
3722	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Tú
3723	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000	Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Thị Nhuận
3724	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Hữu Vinh
3725	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Thị Hồng

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3726	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nông Diệu Hằng	
3727	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Trọng Nam	
3728	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Nam	
3729	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Mai Quỳnh	
3730	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hữu Sang	
3731	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Quang Trung	
3732	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Tiến Hoàng	
3733	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Phương	
3734	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Huyền	
3735	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Trần Thị Văn Anh	
3736	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn 1_HV_Cao học NN	Xengphavone Khonemany	
3737	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Hiếu	
3738	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bá Trung	
3739	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Vũ Vinh	
3740	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Bảo Ngọc	
3741	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Ba	
3742	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Bá Đức	
3743	BLY04	Bùi Thị Tố Nga	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3744	BLY05	Trần Minh Hải	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Tiến Linh	
3745	BLY05	Trần Minh Hải	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thành Long	
3746	BLY05	Trần Minh Hải	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Ngô Đức Bài	
3747	BLY05	Trần Minh Hải	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thị Bích	
3748	BLY05	Trần Minh Hải	15	1			15	1	750,000	750,000	750,000			Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đỗ Văn Hồng Đức	
3749	BLY05	Trần Minh Hải	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Việt Kiều	
3750	BLY05	Trần Minh Hải	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Lành	
3751	BLY05	Trần Minh Hải	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thành Long	
3752	BLY05	Trần Minh Hải	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Việt Xuyên	
3753	BLY05	Trần Minh Hải	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Thị Ngân	
3754	BLY05	Trần Minh Hải	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thảo	
3755	BLY05	Trần Minh Hải	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lưu Văn Tuấn	
3756	BLY05	Trần Minh Hải	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hoàng Quang Việt	
3757	BLY05	Trần Minh Hải	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trung Hiếu	
3758	BLY05	Trần Minh Hải	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Bảo Ngân	
3759	BLY05	Trần Minh Hải	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Công Minh	
3760	TOT05	Hoàng Thị Thanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Huỳnh Thái	
3761	CNP02	Ngô Công Thắng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thế Anh	
3762	CNP02	Ngô Công Thắng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nghiêm Thu Hiền	
3763	CNP02	Ngô Công Thắng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
3764	CNP03	Đỗ Thị Nhâm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Hai	
3765	CNP03	Đỗ Thị Nhâm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Nguyệt Thảo	
3766	CNP03	Đỗ Thị Nhâm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Quốc Khánh	

STT	Mã NV	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3768	CNP03	Đỗ Thị Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Ngọc Tuyền	
3768	CNP03	Đỗ Thị Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Yến	
3769	CNP03	Đỗ Thị Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Ngát	
3770	CNP05	Phan Trọng Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Bình	
3771	CNP05	Phan Trọng Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Văn Long	
3772	CNP05	Phan Trọng Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lô Thị Thơm	
3773	CNP05	Phan Trọng Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hân	
3774	CNP05	Phan Trọng Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đường Thị Huyền	
3775	CNP07	Hoàng Thị Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Ngọc Hải	
3776	CNP07	Hoàng Thị Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Huy Thị Thu Hương	
3777	CNP07	Hoàng Thị Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thần Trọng Đại	
3778	CNP07	Hoàng Thị Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Chang	
3779	CNP07	Hoàng Thị Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Ngọc Hiếu	
3780	CNP07	Hoàng Thị Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thảo	
3781	CNP09	Trần Trung Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Chang	
3782	CNP09	Trần Trung Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Huỳnh Thái	
3783	CNP09	Trần Trung Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Hoài Thanh	
3784	CNP09	Trần Trung Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
3785	CNP09	Trần Trung Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Võ Thị Anh	
3786	CNP11	Lê Thị Minh Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
3787	CNP12	Lê Thị Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Quang Trung	
3788	CNP12	Lê Thị Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Mạnh	
3789	CNP12	Lê Thị Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Viết Việt	
3790	CNP12	Lê Thị Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Quốc Hoàng	
3791	CNP12	Lê Thị Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Dương	
3792	MTI01	Trần Thị Thu Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Lam	
3793	MTI01	Trần Thị Thu Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Sáng	
3794	MTI04	Phan Thị Thu Hồng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Văn Tuấn	
3795	MTI04	Phan Thị Thu Hồng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Phan Thoáng	
3796	MTI10	Nguyễn Thị Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Xuân Tùng	
3797	MTI11	Nguyễn Văn Hoàng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Quang	
3798	MTI12	Vũ Thị Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Hoàng Anh	
3799	MTI12	Vũ Thị Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Ngọc	
3800	MTI12	Vũ Thị Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Anh Tú	
3801	MTI12	Vũ Thị Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Sơn Hải	
3802	MTI12	Vũ Thị Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Công Nhật	
3803	MTI12	Vũ Thị Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Quân	
3804	MTI15	Phạm Thị Lan Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Mát	
3805	MTI15	Phạm Thị Lan Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hàng A Xềng	
3806	MTI15	Phạm Thị Lan Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tùng Dương	
3807	MTI15	Phạm Thị Lan Anh	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Trí Thành	

STT	Mã CV	HỌ TÊN	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3808	MT108	Phạm Quang Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Kiều Duy Hoàng	
3809	MT108	Phạm Quang Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Luân	
3810	MT108	Trần Văn Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Mạnh	
3811	MT113	Nguyễn Thị Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nhung	
3812	MT113	Nguyễn Thị Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Lan Anh	
3813	MT113	Nguyễn Thị Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Kiều Duy Hoàng	
3814	TOT01	Nguyễn Văn Định	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Văn Hiên	
3815	TOT01	Nguyễn Văn Định	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Văn Tú	
3816	TOT01	Nguyễn Văn Định	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hoàng Hải	
3817	TOT08	Nguyễn Xuân Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
3818	TOT08	Nguyễn Xuân Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Bích Nguyệt	
3819	TOT08	Nguyễn Xuân Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thơm	
3820	TOT10	Nguyễn Thị Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Huy Thị Thu Hương	
3821	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Lan	
3822	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Uyên	
3823	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Hải Yến	
3824	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thành Kiên	
3825	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huệ	
3826	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thúc	
3827	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ung Mai Hương	
3828	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hậu	
3829	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai Linh	
3830	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thu Thảo	
3831	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nhữ Thị Phương Linh	
3832	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mai Lan Anh	
3833	BKT01	Phí Thị Diễm Hồng	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Thu Hiền	
3834	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thanh Hằng	
3835	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Bích Liên	
3836	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Quỳnh Anh	
3837	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thu Hiền	
3838	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thanh Hằng	
3839	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Duyên	
3840	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thuý Linh	
3841	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
3842	BKT02	Nguyễn Đăng Học	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Huyền Trang	
3843	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Tường	
3844	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh Hoàn	
3845	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Phương Mai	
3846	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Huyền Nhung	
3847	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Hà	
3848	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hải Yến	

STT	Mã GV	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tinh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3849	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Văn Chiến	
3850	BKT03	Trần Nguyễn Thị Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Minh Thịnh	
3851	BKT03	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Quyên	
3852	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Thị Liên	
3853	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
3854	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Thị Huyền Trang	
3855	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Thuý Quỳnh	
3856	BKT07	Vũ Ngọc Huyền	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Đình Trường	
3857	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Thị Hồng Hạnh	
3858	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Minh Phượng	
3859	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hải Yến	
3860	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Thị Liên	
3861	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Thành Luân	
3862	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thảo	
3863	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Quyền	
3864	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	
3865	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Ngân	
3866	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Quang	
3867	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đinh Cao Khuê	
3868	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Nho Đạt	
3869	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hoa	
3870	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Thái Thị Khánh Hòa	
3871	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thanh thảo	
3872	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thị Mỹ Linh	
3873	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Linh	
3874	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hà Linh	
3875	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Nhật Minh	
3876	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Mai Anh	
3877	BKT08	Nguyễn Thị Thủy	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đinh Cao Khuê	
3878	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Lan Anh	
3879	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Kim Oanh	
3880	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Quỳnh Như	
3881	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Uyên	
3882	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mỹ Hào	
3883	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Thu Huyền	
3884	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thủy Loan	
3885	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương	
3886	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Như Đức	
3887	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Hoa	
3888	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Liên	
3889	BKT09	Lê Thị Minh Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thanh Tùng	



STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3890	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hằng Mai	
3891	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Văn Anh	
3892	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Diệu Linh	
3893	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Thị Thắm	
3894	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đông Thị Mai Anh	
3895	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Khánh Ly	
3896	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thảo Lam	
3897	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Văn Hiệp	
3898	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Hương Giang	
3899	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Liên	
3900	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
3901	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Thủy Vân	
3902	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thị Hoài Thương	
3903	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
3904	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Ngọc	
3905	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thủy Hằng	
3906	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thu Hà	
3907	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hồ Thị Lan	
3908	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Nhật Lệ	
3909	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thanh Hoài	
3910	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3911	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thủy Hiền	
3912	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Minh Nhật	
3913	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Thị Hà	
3914	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Lệ	
3915	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Bảo Yến	
3916	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Thanh Huế	
3917	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Hồng Nhung	
3918	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Lý	
3919	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
3920	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Trang	
3921	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thanh Hà	
3922	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lâm Khánh Hòa	
3923	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Thủy Dung	
3924	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Khắc Đại	
3925	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thủy Dung	
3926	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đặng Thị Huyền	
3927	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phạm Thị Thanh Quý	
3928	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thu Huyền	
3929	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Hoa	
3930	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phạm Thị Thanh Phượng	

STT	Họ và tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
393	TCH03 Lê Hữu Anh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Tú Anh	
3932	TCH03 Lê Hữu Anh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Minh Châu	
3933	TCH03 Lê Hữu Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Viết Dương	
3934	TCH03 Lê Hữu Anh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hà	
3935	TCH03 Lê Hữu Anh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Mai Duyên	
3936	TCH03 Lê Hữu Anh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Khuất Thị Phương	
3937	TCH03 Lê Hữu Anh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thanh Thúy	
3938	TCH03 Lê Hữu Anh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Thanh Nga	
3939	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Ngân	
3940	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Thuý	
3941	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thuý	
3942	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hiền	
3943	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thuý	
3944	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Trà	
3945	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Bình	
3946	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
3947	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Hải	
3948	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thu Mai	
3949	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Ly	
3950	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Tài	
3951	TCH06 Lê Thị Thanh Hào	11	Tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Khánh Linh	
3952	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Ngọc Dũng	
3953	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phi Khánh Linh	
3954	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Mỹ Hằng	
3955	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Đại Phong	
3956	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thuý	
3957	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo	
3958	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Hải Anh	
3959	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Hòa	
3960	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Phong	
3961	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn thị mỹ huyền	
3962	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Dương	
3963	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hạnh Phương	
3964	TCH09 Nguyễn Thị Hương	11	Tài chính	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Thị Phương Anh	
3965	TCH13 Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan	
3966	TCH13 Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thương	
3967	TCH13 Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thế Anh	
3968	TCH13 Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tú Anh	
3969	TCH13 Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền	
3970	TCH13 Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hà	
3971	TCH13 Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3972	TCH13	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thúy	
3973	TCH13	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thuý Linh	
3974	TCH13	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vương tiểu Hằng	
3975	TCH13	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Tuyết Lan	
3976	TCH13	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Mai	
3977	TCH13	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nhâm Thuý Phi Phan	
3978	TCH13	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Văn Anh	
3979	TCH13	Đào Thị Hoàng Anh	11	Tài chính	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hương	
3980	TCH14	Đặng Thị Hải Yến	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Hằng Nga	
3981	TCH14	Đặng Thị Hải Yến	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Hương Ly	
3982	TCH14	Đặng Thị Hải Yến	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Lý	
3983	TCH15	Bùi Thị Hồng Nhung	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kim Huệ	
3984	TCH15	Bùi Thị Hồng Nhung	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Thảo	
3985	TCH15	Bùi Thị Hồng Nhung	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
3986	TCH15	Bùi Thị Hồng Nhung	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Hữu Đại	
3987	TCH15	Bùi Thị Hồng Nhung	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Diệp Linh	
3988	TCH15	Bùi Thị Hồng Nhung	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thúy Hằng	
3989	TCH15	Bùi Thị Hồng Nhung	11	Tài chính	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hòa	
3990	MKT01	Nguyễn Anh Trự	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mạc Thị Thanh Giang	
3991	MKT01	Nguyễn Anh Trự	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Lan	
3992	MKT01	Nguyễn Anh Trự	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Mỹ Hạnh	
3993	MKT01	Nguyễn Anh Trự	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Ngọc ánh	
3994	MKT01	Nguyễn Anh Trự	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Tuấn Đạt	
3995	MKT01	Nguyễn Anh Trự	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	TRẦN MAI ANH	
3996	MKT01	Nguyễn Anh Trự	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Hải Mỹ Anh	
3997	MKT01	Nguyễn Anh Trự	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Đỗ Vượng	
3998	MKT01	Nguyễn Anh Trự	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đức Phương	
3999	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Ngọc Hải	
4000	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đoàn Thị Quỳnh Anh	
4001	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thu Thanh	
4002	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Văn	
4003	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Giang	
4004	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hoài	
4005	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Huệ	
4006	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Thảo	
4007	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Dương	
4008	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Kim Oanh	
4009	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Chí Thành	
4010	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Hương	
4011	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bình Minh	
4012	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Dũng	

STT	Mã đơn vị	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4013	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
4014	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Quý	
4015	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
4016	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hằng Nga	
4017	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
4018	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	10	1		10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Xuân Hòa	
4019	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mạc Thị Huyền Linh	
4020	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Nguyệt	
4021	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	NGUYỄN THỊ VĂN ANH	
4022	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Đạt	
4023	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh	
4024	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Hà Phương	
4025	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Xuân Bách	
4026	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Vũ Quỳnh My	
4027	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngân	
4028	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Thao	
4029	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
4030	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hằng Nga	
4031	MKT05	Trần Hữu Cường	11	Marketing	20	1		20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
4032	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	KIỀU THỊ NGOAN	
4033	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Thủy Trang	
4034	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Quang	
4035	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Liên	
4036	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Khánh Ly	
4037	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyết Mai	
4038	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
4039	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	
4040	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Ngọc ánh	
4041	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hường	
4042	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hồng	
4043	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quốc Trường	
4044	MKT06	Trần Thị Thu Hương	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Ngọc Định	
4045	MKT07	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương Giang	
4046	MKT07	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Quỳnh	
4047	MKT07	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thái Anh	
4048	MKT07	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Thủy Hằng	
4049	MKT07	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Long	
4050	MKT07	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Thành	
4051	MKT07	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tuấn Anh	
4052	MKT07	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Ngọc Hải	
4053	MKT07	Chu Thị Kim Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Xuân Hoàng Lâm	



STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4054	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Trang	
4055	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai	
4056	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Minh Nguyệt	
4057	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền Anh	
4058	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
4059	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Thanh	
4060	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Hạ Uyên	
4061	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Quỳnh Trang	
4062	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Chuẩn	
4063	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	LÊ THỊ NGỌC HÀ	
4064	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
4065	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sáng	
4066	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thanh Thu	
4067	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bá Đạt	
4068	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Thị Thu Trang	
4069	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Nguyệt	
4070	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	PHAN THỊ HUYỀN ĐIỀU	
4071	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Ngọc Diệp	
4072	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoàng Anh	
4073	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
4074	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương	
4075	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Minh Ngọc	
4076	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bảo Sơn	
4077	MKT09	Nguyễn Văn	Phuong	11	Marketing	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Xuân Thương	
4078	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Diễm	
4079	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Văn Phước	
4080	MKT11	Nguyễn Hùng	Anh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quỳnh Anh	
4081	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh Hồng	
4082	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
4083	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
4084	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Hương Trà	
4085	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yên Nga	
4086	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị ánh Ngọc	
4087	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hằng	
4088	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Văn Anh	
4089	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Phương Anh	
4090	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Phương Thảo	
4091	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Quỳnh	
4092	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị phương	
4093	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
4094	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hương	

Mã học viên	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4095	MKT13 Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Hồng Nhung	
4096	MKT13 Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hương	
4097	MKT13 Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mạc Minh Thành	
4098	MKT17 Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hương Thơm	
4099	MKT17 Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Văn Đại	
4100	MKT17 Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Khánh Linh	
4101	MKT17 Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	
4102	MKT17 Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Minh Huệ	
4103	MKT17 Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Dung	
4104	MKT17 Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mến	
4105	MKT17 Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngọc ánh	
4106	MKT17 Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Nam Bắc	
4107	MKT19 Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Thanh Hương	
4108	MKT19 Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
4109	MKT19 Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Tú	
4110	MKT19 Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tăng Thị Mỹ Linh	
4111	MKT19 Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền Thảo	
4112	MKT19 Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Khánh Vân	
4113	MKT19 Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Vũ Thu Hương	
4114	MKT20 Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Vi	
4115	MKT20 Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trà Trà	
4116	MKT20 Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tổng Khánh Hưng	
4117	MKT20 Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương	
4118	MKT20 Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	ĐỖ THỊ TUYẾT	
4119	MKT20 Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Trang	
4120	MKT20 Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hồng Hạnh	
4121	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà Trang	
4122	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
4123	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Lê Thu	
4124	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Lan	
4125	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Thị Mai	
4126	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Nguyệt	
4127	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Huệ	
4128	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Diện	
4129	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Linh	
4130	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bá Thành	
4131	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Tá Tiếp	
4132	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	30	1		30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000			Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thanh Hào	
4133	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	
4134	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Anh Văn	
4135	QKT03 Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Lâm Oanh	

STT	Mã học viên	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4137	QKT03	Bùi Thị Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Anh	
4138	QKT03	Bùi Thị Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Trung Phong	
4139	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Lê Thị Thanh Hào	
4140	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Thủy Trang	
4141	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thái Sơn	
4142	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Mai Thị Thủy	
4143	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đổng Trung Du	
4144	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Phụng Hoàng	
4145	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Nhung	
4146	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Ngọc Trường	
4147	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Hồng Giang	
4148	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Thị Mai Hương	
4149	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đăng Đầu	
4150	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Xoa	
4151	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Vĩnh Thịnh	
4152	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Kinh Tuyền	
4153	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
4154	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Võ Thị Khánh Linh	
4155	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Tuấn Dũng	
4156	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hoài Anh	
4157	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Tô Uyên	
4158	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	TRẦN THỊ THU TRANG	
4159	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Hà	
4160	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Minh Ngọc	
4161	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thị Hải Hằng	
4162	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Tú	
4163	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Tiến Dũng	
4164	QKT04	Nguyễn Quốc Chính	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thanh Huyền	
4165	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Hương Mơ	
4166	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đổng Thị Anh Phương	
4167	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Hữu Phong	
4168	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
4169	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Thuý	
4170	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Lan	
4171	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
4172	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Kim Oanh	
4173	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thanh Hiền	
4174	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Hà	
4175	QKT06	Đào Hồng Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Hậu	
4176	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Ngọc Anh	
4177	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hương	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4177	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hiền	
4178	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	
4179	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thương	
4180	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Kim Trọng	
4181	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Thu Hằng	
4182	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Loan	
4183	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Phùng Huy Vinh	
4184	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc ánh	
4185	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích Hồng	
4186	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Việt Hùng	
4187	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Văn Hòa	
4188	QKT07	Nguyễn Công Tiếp	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phùng Huy Vinh	
4189	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thu Trang	
4190	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hồng Lý	
4191	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy Linh	
4192	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
4193	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Oanh	
4194	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sen	
4195	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Thắng	
4196	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Huyền	
4197	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hồng Yến	
4198	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Văn Tường	
4199	QKT08	Nguyễn Hải Núi	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Minh	
4200	QKT08	Nguyễn Hải Núi	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Châm	
4201	QKT11	Đỗ Văn Viện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Yến	
4202	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Khắc Quang	
4203	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hạnh	
4204	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Oanh	
4205	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thanh	
4206	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Yến	
4207	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Anh	
4208	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Thị Bích	
4209	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tuấn Việt	
4210	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hồng Bằng	
4211	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Lan Anh	
4212	QKT11	Đỗ Văn Viện	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Việt	
4213	QKT11	Đỗ Văn Viện	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000			Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Ngọc Mai	
4214	QKT11	Đỗ Văn Viện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tinh	
4215	QKT11	Đỗ Văn Viện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hiền	
4216	QKT11	Đỗ Văn Viện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Uyên	
4217	QKT11	Đỗ Văn Viện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Tú	

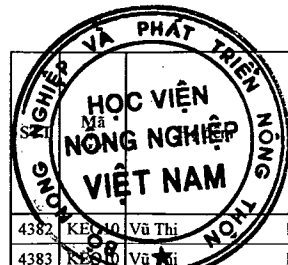
Mã học viên	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4219	Đỗ Văn Tuấn	Viện	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trường Anh	
4220	Trần Thị Thanh	Huyện	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Trà My	
4221	Trần Thị Thanh	Huyện	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thanh Huế	
4222	Trần Thị Thanh	Huyện	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Kim Thị Thanh Tinh	
4223	Trần Thị Thanh	Huyện	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
4224	Trần Thị Thanh	Huyện	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
4225	Trần Thị Thanh	Huyện	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Khánh Hòa	
4226	Trần Thị Thanh	Huyện	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Vân	
4227	Trần Thị Thanh	Huyện	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Diệu Linh	
4228	Trần Thị Thanh	Huyện	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Phương Mai	
4229	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Duy Toán	
4230	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Hương Huyền	
4231	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Lan	
4232	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
4233	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
4234	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Huế	
4235	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thân	
4236	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Hiếu	
4237	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thế Duy	
4238	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Huyền Trang	
4239	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000			Hướng dẫn 1_NCS	Võ Thị Khánh Linh	
4240	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Thị Vân Anh	
4241	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Thanh Hoa	
4242	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Anh Tuấn	
4243	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Loan	
4244	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Vũ Thị Tươi	
4245	Phạm Thị Hương	Dju	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Tuấn	
4246	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Thủy Linh	
4247	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Trang	
4248	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hương Thảo	
4249	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
4250	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Ngọc Hiền	
4251	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Dịu	
4252	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Thị Huyền	
4253	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đinh Thị Trang	
4254	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Bích Ngọc	
4255	Nguyễn Ngọc	Mai	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đàm Huy Hoàng	
4256	Lê Thị Kim	Oanh	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lại Hồng Phúc	
4257	Lê Thị Kim	Oanh	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Liên	
4258	Lê Thị Kim	Oanh	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Hiếu	



Mã HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4260	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Châu Lam	
4261	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Tuyết	
4262	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
4263	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Linh	
4264	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Trang	
4265	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thủy An	
4266	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hải Nam	
4267	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Hồng Nhung	
4268	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Loan	
4269	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Tiêu Thị Thủy	
4270	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Phương	
4271	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thủy Anh	
4272	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ninh	
4273	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thu Trang	
4274	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thu Cúc	
4275	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thu Thủy	
4276	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
4277	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Linh	
4278	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
4279	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Anh Thư	
4280	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Minh Hiền	
4281	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Trang	
4282	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thu Hà	
4283	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tú Oanh	
4284	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
4285	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Linh Chi	
4286	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Phương Hoa	
4287	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vàng Thị Tâm	
4288	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Linh	
4289	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Châm	
4290	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Đức Lương	
4291	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bạch Thị Văn Anh	
4292	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Minh Đức	
4293	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
4294	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hà My	
4295	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Minh Hằng	
4296	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
4297	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thị Thu Hằng	
4298	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Dung	
4299	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Hồng Nhiên	

STT	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4300	KEQ02	Lê Thanh Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
4301	KEQ02	Lê Thanh Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thuý Linh	
4302	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phùng Hương Giang	
4303	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thắm	
4304	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thu Hiền	
4305	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Chanh	
4306	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Yến	
4307	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thúy Hương	
4308	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thu Thảo	
4309	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Len	
4310	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Ngọc Dung	
4311	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đoàn công chi?nh	
4312	KEQ05	Ngô Thị Thu Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Tăng Thị Phương Thanh	
4313	KEQ05	Ngô Thị Thu Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kim Trang	
4314	KEQ05	Ngô Thị Thu Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Vân	
4315	KEQ05	Ngô Thị Thu Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi phương anh	
4316	KEQ05	Ngô Thị Thu Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
4317	KEQ05	Ngô Thị Thu Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	NGÔ THÚY ANH	
4318	KEQ05	Ngô Thị Thu Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thuường	
4319	KEQ05	Ngô Thị Thu Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Tổng Lê Quyền	
4320	KEQ06	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Ngọc Tín	
4321	KEQ06	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi thị lê	
4322	KEQ06	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị? Văn An	
4323	KEQ06	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đăng Hưng	
4324	KEQ06	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
4325	KEQ06	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan Hương	
4326	KEQ06	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn thị phương	
4327	KEQ06	Lại Phương Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Minh Phương	
4328	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
4329	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thanh Hiền	
4330	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Ngọc Kỳ	
4331	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thùy Trang	
4332	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Thái Hải Anh	
4333	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Đào Hữu Bảo	
4334	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Trung Giang	
4335	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Nhân Quyền	
4336	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Đào Thị Phiến	
4337	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Tiến Thơ	
4338	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Thị Thùy Trang	
4339	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Huyền	
4340	KEQ07	Đỗ Quang Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Anh Văn	

STT	Mã đơn vị	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn tính (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4341	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Diệp
4342	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Hoàng Diễm
4343	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thảo
4344	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thanh Hà
4345	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Mai
4346	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền
4347	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông thị lan anh
4348	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Mến
4349	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hằng
4350	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Quang Anh
4351	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hồ Thị Nhật Linh
4352	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương
4353	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thanh Hà
4354	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000	Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Mai
4355	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đức Giang
4356	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thoa
4357	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hạnh Lê
4358	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Ngọc Thanh
4359	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Đàm
4360	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Hương
4361	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Dung
4362	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nghiêm Thị Hương
4363	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Tuyết Minh
4364	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thanh Hà
4365	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Anh
4366	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền
4367	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	NGUYỄN THỊ NGỌC THO
4368	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hà
4369	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000	Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Tạ Nhật Linh
4370	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Trang
4371	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Quỳnh Hoa
4372	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thủy Linh
4373	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hải
4374	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thanh Hà
4375	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Chi
4376	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thủy Linh
4377	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Hiền
4378	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu
4379	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Liên
4380	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh
4381	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	ĐẶNG THỊ HOÀ



Mã học viên	Họ và tên	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4382	KẾ TOÁN	Vũ Thị Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Triệu Thị Huế	
4383	KẾ TOÁN	Vũ Thị Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Phương Thủy	
4384	SPT08	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Lê Ngọc Giang	
4385	SPT08	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Linh Chi	
4386	SPT08	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thúy Quỳnh	
4387	SPT08	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Tú Anh	
4388	SPT08	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lại Thủy Linh	
4389	SPT08	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thoa	
4390	SPT08	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thu Huyền	
4391	SPT08	Trịnh Thị Thu Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Vũ Lê Diệu Hương	
4392	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Cảnh Thành	
4393	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Lan Anh	
4394	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đàm Thuận Thắng	
4395	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Thắng	
4396	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Trung Sĩ	
4397	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Vượng	
4398	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hà Xuyên	
4399	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
4400	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Quang Tiến	
4401	SPT20	Phan Hữu Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Khánh	
4402	SPT22	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Trần Linh Chi	
4403	SPT22	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Lan Ni	
4404	SPT22	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Phú	
4405	SPT22	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Phương Thảo	
4406	SPT22	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phan Thị Khánh Linh	
4407	SPT22	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Chu Văn Anh	
4408	SPT22	Nguyễn Quốc Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thu Khuyến	
4409	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Minh Chi	
4410	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Trinh	
4411	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Lại Thị Dung	
4412	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hải	
4413	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Vũ Lê Diệu Hương	
4414	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tô Hoài	
4415	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Ngọc Hân	
4416	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Thủy	
4417	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hiền	
4418	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Đức Tuấn	
4419	SPT24	Nguyễn Đức Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Bá Vũ	
4420	STV01	Đặng Thị Thanh Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thu Thủy	
4421	STV01	Đặng Thị Thanh Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Bích Diệp	
4422	STV01	Đặng Thị Thanh Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thị Huyền	

STT	Mã GV	Họ tên	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4423	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu Hoài	
4424	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Chu Đình Thực	
4425	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Văn Hà?	
4426	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đức Hi?	
4427	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Thu Hương	
4428	STV01	Đặng Thị Thanh	Tâm	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thu?y Linh	
4429	STV02	Nguyễn Thị Thủy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Phạm Đức Anh	
4430	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Xuân Cơ	
4431	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Bình	
4432	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Lâm Quế	
4433	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Dương	
4434	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Thị Hoa	
4435	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Ngọc Nga	
4436	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng Liễu	
4437	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Phạm Thanh Thảo	
4438	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
4439	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Thị Hồng	
4440	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Liên	
4441	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Phương Ngân	
4442	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Phạm Thị Quyên	
4443	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Hoàng Thị Lương	
4444	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Kim Thị Vân	
4445	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Trần Thị Lý	
4446	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Vũ Văn Địch	
4447	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Thanh Tùng	
4448	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Thị Mỹ Duyên	
4449	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Vũ Thị Hoài Thương	
4450	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Thị Lợi	
4451	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Hữu Hiền	
4452	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Nhung	
4453	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Đức Dũng	
4454	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Lê Thành Dương	
4455	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Ngọc Hà	
4456	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Trần Thị Thu Thủy	
4457	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Hồng Ngân	
4458	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Thủy Ngân	
4459	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Huy Hoàng	
4460	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Kiều Loan	
4461	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Quyên	
4462	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Hoàng Thị Như Nụ	
4463	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Lê Phương Linh	

STT	Mã CV	Họ và tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4464	STV12	Đinh Trường Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Thị Thảo	
4465	STV12	Đinh Trường Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Hải Ninh	
4466	STV12	Đinh Trường Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trịnh Thị Hương	
4467	SDV03	Nguyễn Hữu Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Khánh Ly	
4468	SDV03	Nguyễn Hữu Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Dương Thị Lan Anh	
4469	SDV03	Nguyễn Hữu Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Khánh Hòa	
4470	SDV03	Nguyễn Hữu Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Phạm Mai Hương	
4471	SDV03	Nguyễn Hữu Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thủy	
4472	SDV03	Nguyễn Hữu Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Hồng Ngọc	
4473	SDV03	Nguyễn Hữu Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Văn Duy	
4474	SDV04	Trần Thị Bình Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Trà	
4475	SDV04	Trần Thị Bình Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Thị Hoa	
4476	SDV04	Trần Thị Bình Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Tuấn Anh	
4477	SDV04	Trần Thị Bình Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Văn Hoàn	
4478	SDV04	Trần Thị Bình Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Thu Nguyệt	
4479	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Vũ Thị Mai Phương	
4480	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Vũ Thị Ngọc Diệp	
4481	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Minh Thị Hằng	
4482	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Đình Tuấn	
4483	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thu	
4484	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Minh Tâm	
4485	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Tú Anh	
4486	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Diệu Thủy	
4487	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Lâm Thương Thương	
4488	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Khánh Huyền	
4489	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Tươi	
4490	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Lan	
4491	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Tuấn Hưng	
4492	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Thị Thêu	
4493	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Hương Lan	
4494	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Thị Khánh Linh	
4495	CVS02	Nguyễn Văn Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Tạ Thị Huệ	
4496	CVS03	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Phạm Thị Vui	
4497	CVS03	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Trà	
4498	CVS03	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Trang	
4499	CVS03	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Phương Chi	
4500	CVS03	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000	800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Ngọc Giang	
4501	CVS03	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Huyền Trang	
4502	CVS03	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phùng Thị Thủy Tiên	
4503	CVS03	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Huyền	
4504	CVS03	Nguyễn Thanh Huyền	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Công Minh	

STT	Mã CV	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4505	CVS05	Nguyễn Thanh	Huyện	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Quang	
4506	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Đức Trọng	
4507	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
4508	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Phương	
4509	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Quỳnh	
4510	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thủy	
4511	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Hằng	
4512	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Cao Sang	
4513	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
4514	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	28	1		28	1	1,300,000	1,300,000	1,300,000			Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hoa	
4515	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Mai Thị Thương	
4516	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Đỗ Thị Trang	
4517	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
4518	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Hạnh	
4519	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000	2,100,000			Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Loan	
4520	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Lưu Thị Trang	
4521	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Diệu Hương	
4522	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thị Thanh Xuân	
4523	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Phương Anh	
4524	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Phương Thảo	
4525	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Thu Trang	
4526	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
4527	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thực Anh	
4528	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Anh Nhật	
4529	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hiền Mỹ Linh	
4530	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thanh Loan	
4531	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thảo	
4532	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	40	1		40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Lê Anh Minh	
4533	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	800,000	800,000	800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Hoa	
4534	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1		12	1	800,000	800,000	800,000			Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Anh Minh	
4535	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lan Anh	
4536	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Minh	
4537	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Phương Linh	
4538	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thảo	
4539	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Thương	
4540	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hồng Giang	
4541	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Mai	
4542	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Văn Nam	
4543	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Văn Bách	
4544	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thế Cương	
4545	CVS11	Ngô Xuân	Nghiễn	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Chi	

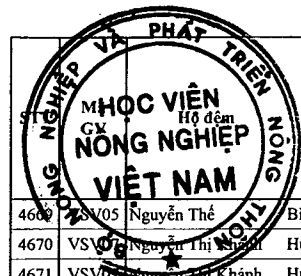


Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4544	CVS11	Ngô Xuân	Nghiên	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Quỳnh	
4547	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Nguyễn Quang Tư	
4548	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Nguyễn Duy Khánh	
4549	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Nguyễn Hương Tường Vi	
4550	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Hà Thị Thủy	
4551	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	14	1		14	1	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Hoàng Thị Yến Linh	
4552	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thu Nhường	
4553	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Thủy Trang	
4554	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Lại Huyền Lương	
4555	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Hoàng Nhật	
4556	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1		12	1	800,000	800,000	800,000	Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đào Việt An	
4557	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thu Trang	
4558	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Nguyệt	
4559	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dai học	Ngô Thị Hồng Ngát	
4560	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Phương Hữu Pha	
4561	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Hoàng Hà Văn Anh	
4562	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Trần Thị Hòa	
4563	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Lê Thị Yến	
4564	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Trần Thị Nhung	
4565	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Trần Thị Hương	
4566	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Vũ Thị Giang	
4567	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Đỗ Văn Anh	
4568	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Bùi Trần Trọng Nghĩa	
4569	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phùng Thị Hồng Lịch	
4570	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thanh	
4571	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	14	1		14	1	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dai học	Nguyễn Thu Hương	
4572	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Phan Thị Thanh Huyền	
4573	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Đức Vinh	
4574	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trần Thị Yến	
4575	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thảo Ngọc	
4576	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Trương Thị Minh Nguyệt	
4577	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Lan Anh	
4578	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Thị Thảo Vân	
4579	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dai học	Nguyễn Xuân Mạnh	
4580	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000	Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Chi Dân	
4581	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000	Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Thị Hằng	
4582	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000	Hướng dẫn 2_Dai học	Ngô Văn Tùng	
4583	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000	Hướng dẫn 2_Dai học	Đỗ Thị Thảo	
4584	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Hiền	
4585	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Ngô Thị Bích Nguyệt	
4586	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	6	1		6	1	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dai học	Nguyễn Trung Kiên	

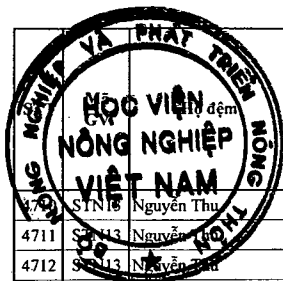


STT	Mã học viên	Họ tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4587	HOA01	Đoàn Thị Thuý	ái	13	Hóa học	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Hồng Huế	
4588	HOA01	Đoàn Thị Thuý	ái	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thủy	
4589	HOA01	Đoàn Thị Thuý	ái	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Như Mai	
4590	HOA01	Đoàn Thị Thuý	ái	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
4591	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Phương Thảo	
4592	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Mai Tú Anh	
4593	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Yến Nhi	
4594	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Qui Đức	
4595	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tinh	
4596	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thùy Dung	
4597	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Thùy Dung	
4598	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Đạo	
4599	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thế Chiến	
4600	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Tùng	
4601	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quốc Dương	
4602	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Hương	
4603	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Hà Văn Anh	
4604	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Hòa	
4605	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Nhung	
4606	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Yến	
4607	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đình Đức	
4608	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Quý	
4609	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Trung	
4610	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Yến	
4611	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Như Phương	
4612	HOA18	Hàn Thị Phương	Nga	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Lan Phương	
4613	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
4614	HOA21	Nguyễn Thị	Hiền	13	Hóa học	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đặng Thị Kiều Trinh	
4615	HOA24	Hoàng	Hiệp	13	Hóa học	28	1		28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Đặng Việt Dũng	
4616	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	14	1		14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Thu Trang	
4617	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Chu Thị Mỹ Linh	
4618	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
4619	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	6	1		6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phan Thị Thảo	
4620	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Luyến	
4621	HOA25	Vũ Thị	Huyền	13	Hóa học	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
4622	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	6	1		6	1	400,000	400,000	400,000			Hướng dẫn 2_Đại học	Lưu Thị Huế	
4623	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thế Mạnh	
4624	HOA26	Ngô Thị	Thương	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Hiếu	
4625	HOA28	Lê Thị Mai	Linh	13	Hóa học	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Vương	
4626	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Lý	
4627	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Trang	

STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4628	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Phương Hằng	
4629	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Hải Yến	
4630	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000					Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Thị Linh	Bù giờ dạy
4631	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000					Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Văn Lương	Bù giờ dạy
4632	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000					Hướng dẫn 1_Đại học	Đậu Thị Oanh	Bù giờ dạy
4633	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	14	1	14	1			650,000					Hướng dẫn 1_Đại học	Lý Thị Tươi	Bù giờ dạy
4634	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	Bù giờ dạy
4635	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Linh	Bù giờ dạy
4636	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Ngân	Bù giờ dạy
4637	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh	Bù giờ dạy
4638	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
4639	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hằng	
4640	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lâm Thủy Linh Linh	
4641	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thanh Xuân	
4642	VSV02	Nguyễn Thị Minh	13	Vi sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
4643	VSV03	Vũ Thị Hoàn	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoài Linh	Bù giờ dạy
4644	VSV03	Vũ Thị Hoàn	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Phương	Bù giờ dạy
4645	VSV03	Vũ Thị Hoàn	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Quang	Bù giờ dạy
4646	VSV03	Vũ Thị Hoàn	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tuấn Anh	Bù giờ dạy
4647	VSV03	Vũ Thị Hoàn	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Thiệu	Bù giờ dạy
4648	VSV03	Vũ Thị Hoàn	13	Vi sinh vật	40	1	40	1			2,000,000		2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Huyền	Bù giờ dạy
4649	VSV03	Vũ Thị Hoàn	13	Vi sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thảo	
4650	VSV03	Vũ Thị Hoàn	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Minh Hoàng	Bù giờ dạy
4651	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Linh Chi	
4652	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Dung	
4653	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000			Hướng dẫn 1_Cao học	Lê Việt Hà	
4654	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Đặng Việt Dũng	
4655	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Mạnh Hào	
4656	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Hưng	Bù giờ dạy
4657	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hạnh	Bù giờ dạy
4658	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Khánh Huyền	Bù giờ dạy
4659	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Huyền	Bù giờ dạy
4660	VSV04	Đinh Hồng Duyên	13	Vi sinh vật	40	1	40	1			2,000,000					Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà My	Bù giờ dạy
4661	VSV05	Nguyễn Thế Bình	13	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Duy Hường	
4662	VSV05	Nguyễn Thế Bình	13	Vi sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thị Thanh Huyền	
4663	VSV05	Nguyễn Thế Bình	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Thị Dung	Bù giờ dạy
4664	VSV05	Nguyễn Thế Bình	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Danh Thiệu	Bù giờ dạy
4665	VSV05	Nguyễn Thế Bình	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Minh Châu	Bù giờ dạy
4666	VSV05	Nguyễn Thế Bình	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Hà	Bù giờ dạy
4667	VSV05	Nguyễn Thế Bình	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Minh Tâm	Bù giờ dạy
4668	VSV05	Nguyễn Thế Bình	13	Vi sinh vật	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	Bù giờ dạy



STT	Mã đơn vị	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4669	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	13	Vi sinh vật	40	1	40	1		2,000,000					Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quang Vinh	Bù giờ dạy
4670	VSV05	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thu Huyền	Bù giờ dạy
4671	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Xuân Hùng	Bù giờ dạy
4672	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Như Phương	Bù giờ dạy
4673	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hoài Thương	Bù giờ dạy
4674	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Hà Giang	Bù giờ dạy
4675	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Duy	Bù giờ dạy
4676	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mai Anh	Bù giờ dạy
4677	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Minh Đăng	Bù giờ dạy
4678	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải Hà	Bù giờ dạy
4679	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Hiền	Bù giờ dạy
4680	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hương	Bù giờ dạy
4681	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	6	1	6	1		400,000					Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Thủy	Bù giờ dạy
4682	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	6	1	6	1		400,000					Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Lan Phương	Bù giờ dạy
4683	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Đức Phi	Bù giờ dạy
4684	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Hải	Bù giờ dạy
4685	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Linh	Bù giờ dạy
4686	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Minh Nguyệt	Bù giờ dạy
4687	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hiền	Bù giờ dạy
4688	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Thị Quỳnh Trang	Bù giờ dạy
4689	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1		14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Lục Chính Hân	
4690	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1		14	1	650,000	650,000	650,000			Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Mai Chi	
4691	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1		1,000,000					Hướng dẫn 1_NCS	Hồ Thị Thủy Hằng	Bù giờ dạy
4692	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1		1,000,000					Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Hằng	Bù giờ dạy
4693	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Quang Hưng	
4694	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Hạnh	
4695	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
4696	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tuấn Đạt	
4697	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Đức Trung	
4698	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mạnh Hiệp	
4699	STN03	Phan Thị	Thúy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Anh	
4700	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hiếu	
4701	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Hưng	
4702	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Vũ Dũng	
4703	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
4704	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thanh Minh	
4705	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quốc Đạt	Bù giờ dạy
4706	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Ngọc Anh	
4707	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hoàng Sơn	
4708	STN10	Nguyễn Tuyết	Lan	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Trung	
4709	STN13	Nguyễn Thu	Thủy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lục Đức Bảo	



STT	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4710	STN18 Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Đắc Chí	
4711	STN13 Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Bảo Anh Khoa	Bù giờ dạy
4712	STN13 Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Tiến Đạt	Bù giờ dạy
4713	STN13 Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hà Văn Khánh	Bù giờ dạy
4714	STN13 Nguyễn Thu	Thùy	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hồ Thị Phương	Bù giờ dạy
4715	STN15 Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Lục Chính Hân	
4716	STN15 Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Nguyễn Thị Mai Chi	
4717	STN15 Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hải	
4718	STN15 Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Kim Dung	
4719	STN15 Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Ngô Thị Lưu Mỹ	
4720	STN15 Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vũ Mạnh Toàn	
4721	STN15 Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
4722	STN15 Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Thu Trang	
4723	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Lê Thị Ngọc Mai	
4724	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1			14	1	650,000	650,000	650,000		Hướng dẫn 1_Dại học	Đỗ Duy Anh	
4725	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Trần Thị Anh	
4726	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1			6	1	400,000	400,000	400,000		Hướng dẫn 2_Dại học	Phạm Thị Nguyệt	
4727	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000	1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Xuân Tiến	
4728	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hằng	
4729	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Tinh	
4730	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Văn Anh	
4731	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000	1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Hương Giang	
4732	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000	1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Phương Hoa	
4733	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Ninh	Bù giờ dạy
4734	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Linh Trang	Bù giờ dạy
4735	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Thị Quỳnh Nga	Bù giờ dạy
4736	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Ngọc Huy	Bù giờ dạy
4737	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lò Văn Sơn	
4738	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bích Diệp	
4739	STN17 Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000	Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Hương Giang	
4740	STN18 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trương Quang Thắng	Bù giờ dạy
4741	STN18 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000	1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Trọng Nghĩa	Bù giờ dạy
4742	STN18 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Quỳnh Trang	
4743	STN18 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Trắc Hải	Bù giờ dạy
4744	STN18 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Vì Văn ánh	Bù giờ dạy
4745	STN18 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Xuân Tiến	Bù giờ dạy
4746	STN20 Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1	14	1			650,000		650,000	650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Trần Thị Anh	Bù giờ dạy
4747	STN20 Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	14	1	14	1			650,000		650,000	650,000	Hướng dẫn 1_Dại học	Phạm Thị Nguyệt	Bù giờ dạy
4748	STN20 Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1	6	1			400,000		400,000	400,000	Hướng dẫn 2_Dại học	Lê Thị Ngọc Mai	Bù giờ dạy
4749	STN20 Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	6	1	6	1			400,000		400,000	400,000	Hướng dẫn 2_Dại học	Đỗ Duy Anh	Bù giờ dạy
4750	STN20 Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	12	1	12	1			600,000		600,000	600,000	Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Hải Sơn	Bù giờ dạy



STT	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4752	STN20 Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	12	1		12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Xuân Tiến	
4753	STN20 Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Việt Linh	Bù giờ dạy
4754	STN20 Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Sùng A Kinh	Bù giờ dạy
4755	STN20 Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Anh Tuấn	Bù giờ dạy
4756	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Bích Hồng	
4757	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Giáp Thùy Trang	
4758	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tăng Thị Kiều Loan	
4759	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Huy Nghĩa	
4760	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Xuân Diệu	
4761	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đình Tiếp	
4762	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phan Duy Thiệp	
4763	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Nga	
4764	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đặng Thị Vang	
4765	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Hoàng Quý Nam	
4766	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Bùi Hải An	
4767	CMT05 Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Chi	
4768	CMT06 Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Phạm Minh Hải	
4769	CMT06 Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Minh Hoàng	
4770	CMT06 Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Mai Thị Linh	
4771	CMT07 Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Dương Thị Kim Phương	
4772	CMT07 Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lương Minh Sáng	
4773	CMT07 Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Đức Long	
4774	CMT07 Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Đức Quý	
4775	CMT07 Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Trần Thị Hà	Bù giờ dạy
4776	CMT07 Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Triệu Hồng Lụa	Bù giờ dạy
4777	CMT07 Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Bù giờ dạy
4778	CMT09 Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Thị Diệu Linh	
4779	CMT09 Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Đức Thắng	Bù giờ dạy
4780	CMT09 Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Cảnh Hưng	Bù giờ dạy
4781	CMT09 Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lý Thị Hiềm	Bù giờ dạy
4782	CMT09 Nguyễn Ngọc	Tú	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phúc Thắng	Bù giờ dạy
4783	CMT10 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đào Thị Cúc	Bù giờ dạy
4784	CMT10 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Đỗ Hồng Sơn	
4785	CMT10 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Thị Xuân	
4786	CMT10 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Kiều Thị Hằng	
4787	CMT10 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Việt Hưng	
4788	CMT10 Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lưu Tuấn Anh	
4789	CMT11 Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Dại học	Lê Sơn Tùng	
4790	CMT11 Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Phương Thảo	
4791	CMT11 Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Dại học	Nguyễn Đăng Quang Trung	
															Hướng dẫn độc lập_Dại học	Triệu Văn Tuấn	



	Mã đơn vị	Tên	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú	
				Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)									
4792	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hàng	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Công Đức	
4793	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hàng	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Phương Huyền	
4794	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hàng	13	Công nghệ môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Mai Thủy Dung	
4795	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Tiến Thành	Bù giờ dạy
4796	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000		1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Cao Thị Tố Uyên	Bù giờ dạy
4797	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	40	1	40	1		2,000,000		2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập _Cao học	Chu Tuấn Linh	Bù giờ dạy
4798	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nghiêm Sơn Dũng	
4799	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thạch Huy	Bù giờ dạy
4800	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	Bù giờ dạy
4801	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	Bù giờ dạy
4802	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Hoàng Thị Huân	Bù giờ dạy
4803	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	20	1	20	1		1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Huyền	Bù giờ dạy
4804	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	12	1	12	1		600,000					Hướng dẫn 2 _Cao học	Hà Thị Minh Phương	Bù giờ dạy
4805	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	12	1	12	1		600,000					Hướng dẫn 2 _Cao học	Phạm Minh Trang	Bù giờ dạy
4806	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Công nghệ môi trường	10	1	10	1		500,000					Hướng dẫn 2 _NCS	Hồ Thị Thủy Hằng	Bù giờ dạy
4807	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trương Thị Linh	
4808	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Mai	
4809	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Hiệu	
4810	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thế Hùng	
4811	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
4812	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Tân Chín Din	
4813	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Việt Lê	
4814	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Dương Thị Quỳnh	
4815	QMT02	Cao Trường	Sơn	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Quản Đức Duy	
4816	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thùy Dương	
4817	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hoàng Lan	
4818	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Việt Phương	
4819	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Mai Thị Thu Huyền	
4820	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
4821	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1		40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Đỗ Tiến Đạt	
4822	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Đức Anh	
4823	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Phú Diễn	
4824	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hạ Huy	
4825	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Đỗ Thạch Thảo	
4826	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Thị Hải Yến	
4827	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Hằng	
4828	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
4829	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
4830	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Quang Thuận	
4831	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hương	
4832	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1		20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Hương	

STT	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
			Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4833	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Thị Quỳnh	
4834	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Thị Ngọc Diệp	
4835	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Thị Thanh Hương	
4836	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Vũ Văn Trúc	
4837	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Thị Thủy	
4838	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phan Thị Thu Hương	
4839	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thạch Thảo	
4840	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thị Thủy	
4841	QMT10	Nguyễn Thanh Lâm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 _Cao học	Hà Thị Minh Phương	
4842	NTS02	Trịnh Đình Khuyển	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lương Đức Quyền	Bù giờ dạy
4843	NTS02	Trịnh Đình Khuyển	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đỗ Văn Hương	Bù giờ dạy
4844	NTS02	Trịnh Đình Khuyển	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Thế Duyệt	Bù giờ dạy
4845	NTS02	Trịnh Đình Khuyển	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Hữu Quân	Bù giờ dạy
4846	NTS03	Nguyễn Ngọc Tuấn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập _Đại học	Ngô Tuấn Anh	
4847	NTS03	Nguyễn Ngọc Tuấn	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thành Tuấn	Bù giờ dạy
4848	NTS03	Nguyễn Ngọc Tuấn	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Đình Anh	Bù giờ dạy
4849	NTS04	Lê Thị Hoàng Hằng	6	1	6	1			400,000					Hướng dẫn 2 _Đại học	Lê Thị Cẩm Vân	Bù giờ dạy
4850	NTS04	Lê Thị Hoàng Hằng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Quang Bình	Bù giờ dạy
4851	NTS04	Lê Thị Hoàng Hằng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Trung Đức	Bù giờ dạy
4852	NTS12	Trần ánh Tuyết	14	1	14	1			650,000					Hướng dẫn 1 _Đại học	Tô Quỳnh Anh	Bù giờ dạy
4853	NTS12	Trần ánh Tuyết	6	1	6	1			400,000					Hướng dẫn 2 _Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	Bù giờ dạy
4854	NTS12	Trần ánh Tuyết	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Thị Thuý Linh	Bù giờ dạy
4855	NTS12	Trần ánh Tuyết	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Vũ Thị Kiều Loan	Bù giờ dạy
4856	NTS12	Trần ánh Tuyết	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Lê Thị Vân	Bù giờ dạy
4857	NTS19	Nguyễn Công Thiết	14	1	14	1			650,000					Hướng dẫn 1 _Đại học	Phạm Thị Tuyết Trinh	Bù giờ dạy
4858	NTS19	Nguyễn Công Thiết	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Đinh Hoàng Long	Bù giờ dạy
4859	NTS19	Nguyễn Công Thiết	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Bùi Thị Huyền Trang	Bù giờ dạy
4860	NTS22	Nguyễn Thị Dung	6	1	6	1			400,000					Hướng dẫn 2 _Đại học	Phan Văn Đức	Bù giờ dạy
4861	NTS22	Nguyễn Thị Dung	6	1	6	1			400,000					Hướng dẫn 2 _Đại học	Phạm Thị Tuyết Trinh	Bù giờ dạy
4862	NTS22	Nguyễn Thị Dung	6	1	6	1			400,000					Hướng dẫn 2 _Đại học	Dương Hồng Sơn	Bù giờ dạy
4863	NTS22	Nguyễn Thị Dung	6	1	6	1			400,000					Hướng dẫn 2 _Đại học	Nguyễn Thị Lan	Bù giờ dạy
4864	NTS22	Nguyễn Thị Dung	6	1	6	1			400,000					Hướng dẫn 2 _Đại học	Đỗ Văn Thành	Bù giờ dạy
4865	BTS01	Lê Việt Dũng	20	1	20	1			1,050,000		1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Văn Trường	Bù giờ dạy
4866	BTS01	Lê Việt Dũng	40	1	40	1			2,000,000		2,000,000		2,000,000	Hướng dẫn độc lập _Cao học	Lâm Quang Quyết	Bù giờ dạy
4867	BTS01	Lê Việt Dũng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Phạm Quốc Tiếp	
4868	BTS01	Lê Việt Dũng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Nguyễn Bá Toàn	Bù giờ dạy
4869	BTS01	Lê Việt Dũng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Phạm Việt Hoàng	Bù giờ dạy
4870	BTS01	Lê Việt Dũng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Kiều Huy Hoàng	Bù giờ dạy
4871	BTS01	Lê Việt Dũng	20	1	20	1			1,050,000					Hướng dẫn độc lập _Đại học	Trần Quốc Pháp	Bù giờ dạy
4872	NTS05	Kim Văn Vạn	12	1			12	1	600,000	600,000	600,000			Hướng dẫn 2 _Cao học	Nguyễn Thị Hải Ninh	
4873	NTS05	Kim Văn Vạn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000			Hướng dẫn độc lập _Cao học	Trần Thị Dịu	

STT	Mã học viên	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đã nhận lần 1 (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
					Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
4874	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Công Hải	
4875	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000	500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Văn Tam	
4876	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Văn Đức	
4877	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Dương Hồng Sơn	
4878	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Đỗ Văn Thành	
4879	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000	Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
4880	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000	Hướng dẫn 2_Đại học	Tô Quỳnh Anh	
4881	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000	Hướng dẫn 2_NCS	Trần Văn Tam	
4882	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thế Hải	
4883	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Hóa	
4884	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Diệu Thủy	
4885	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Duy	
4886	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Ngo	
4887	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Khánh Linh	Bù giờ dạy
4888	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Tâm	Bù giờ dạy
4889	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Quang Phong	Bù giờ dạy
4890	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hòa Trang	Bù giờ dạy
4891	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Linh	Bù giờ dạy
4892	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	14	1	14	1			650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Lan	Bù giờ dạy
4893	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Bù giờ dạy
4894	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngân Sen Sen	Bù giờ dạy
4895	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Quang Huy	Bù giờ dạy
4896	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Quang Hưng	
4897	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Sơn	
4898	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Thủy	
4899	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Kiên	
4900	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Sơn Lộc	
4901	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Mai Phương	
4902	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000	1,050,000		1,050,000	Hướng dẫn độc lập_Đại học	Văn Huy Bá	Bù giờ dạy
4903	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	14	1	14	1			650,000				Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Cẩm Vân	Bù giờ dạy
4904	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Sơn	Bù giờ dạy
4905	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Loan	Bù giờ dạy
4906	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1	20	1			1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Tiến	Bù giờ dạy

Tổng số tiền 2,792,250,000 đồng
 Bằng chữ: Hai tỷ bảy trăm chín mươi hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng./.